

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre

Địa chỉ 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, Tp. Bến Tre,
Tỉnh Bến Tre

Số điện thoại 0275 3826 358

Số fax 0275 3817 770

Website www.congtrinhdothibentre.vn

Email ctdt_bt@yahoo.com



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2018**

The background consists of a globe on the left and various green plants on the right. A semi-transparent white box is centered over the globe, containing the title text. There are also light blue diagonal stripes on the right side of the page.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



MỤC LỤC

Thông tin chung	01
Tình hình hoạt động trong năm	02
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03
Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị	04
Quản trị Công ty	05
Báo cáo tài chính	06





01

THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Cơ cấu bộ máy quản lý
- Định hướng phát triển
- Rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên Công ty CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
- Tên viết tắt BENTREPCO
- Tên tiếng Anh BEN TRE URBAN PROJECT JOINT STOCK COMPANY
- Giấy CNĐKDN 1300113091 (số cũ: 5504000011) do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/05/2016 1.000.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ 36.000.000.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu 36.000.000.000 đồng
- Trụ sở chính 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- Điện thoại (0275) 3 826 358
- Fax (0275) 3 817 770
- Email ctdt_bt@yahoo.com
- Website www.congtrinhdothibentre.vn; www.bentrepc.vn
- Mã cổ phiếu
- Logo



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Công trình đô thị Bến Tre, tiền thân là bộ phận Công trình đô thị thuộc Công ty Nhà ở và Công trình đô thị Bến Tre, được thành lập và hoạt động dưới sự quản lý của UBND thị xã Bến Tre.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty TNHH MTV do Nhà Nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

UBND tỉnh Bến Tre quyết định phê duyệt, tăng vốn điều lệ công ty từ 12 tỷ đồng lên 24 tỷ đồng, bên cạnh bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh mới.



Công ty chịu sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây Dựng Bến Tre.

Công ty đã được UBND tỉnh Bến Tre cho bổ sung ngành nghề kinh doanh mới và tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ đồng lên 12 tỷ đồng.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bến Tre thành công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 6036/UBCK-QLPH ngày 22/09/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty thành lập công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre.

10/2014

01/2015

9/2015

2016

2017

Ngày 23/01/2015: Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre.

Ngày 29/01/2015: Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 với vốn điều lệ là 36.000.000.000 đồng.

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 126/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
-
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn hoa và cây;

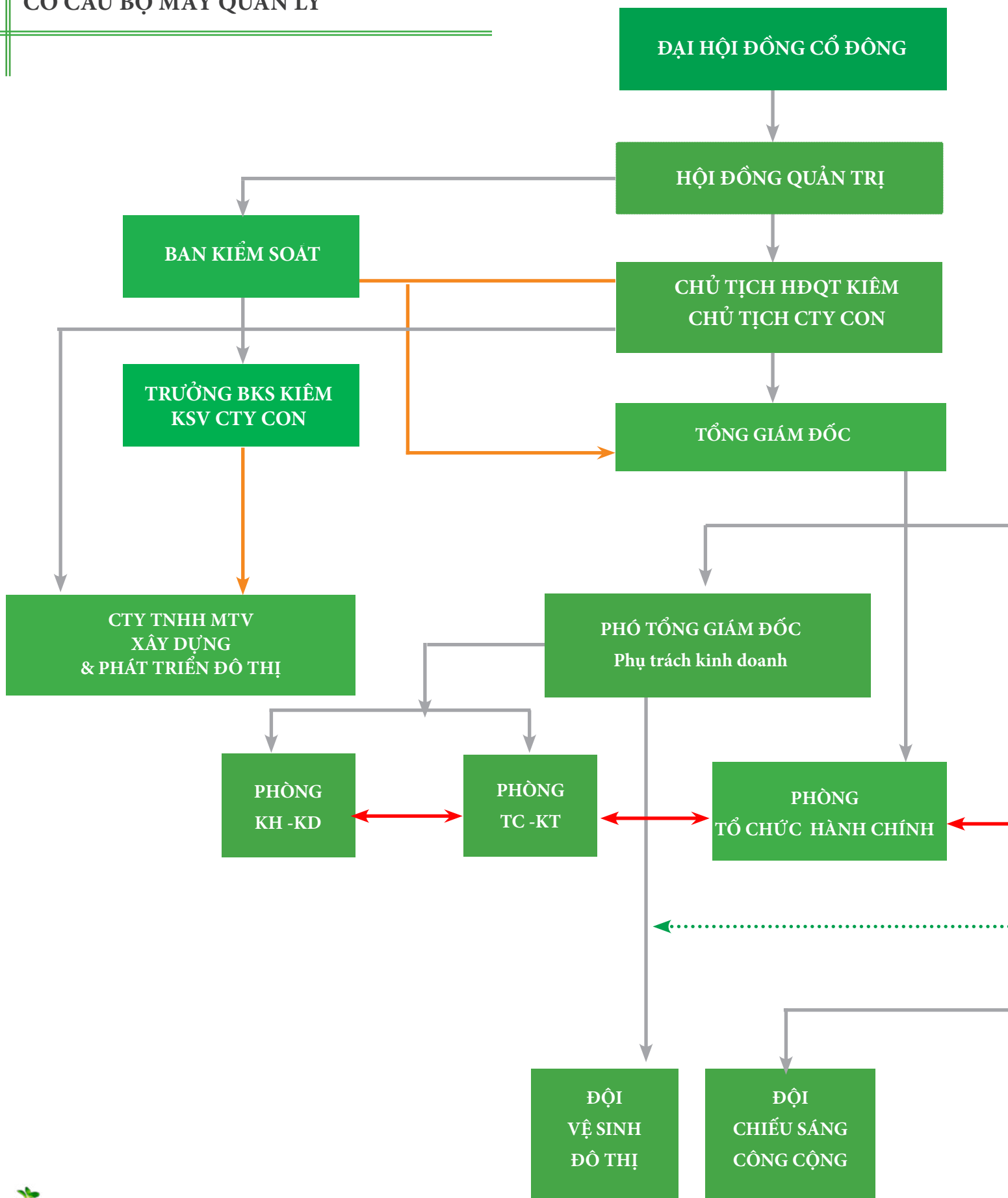


ĐỊA BÀN KINH DOANH

Thực hiện những công trình đô thị trên địa bàn tỉnh Bến Tre.



CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

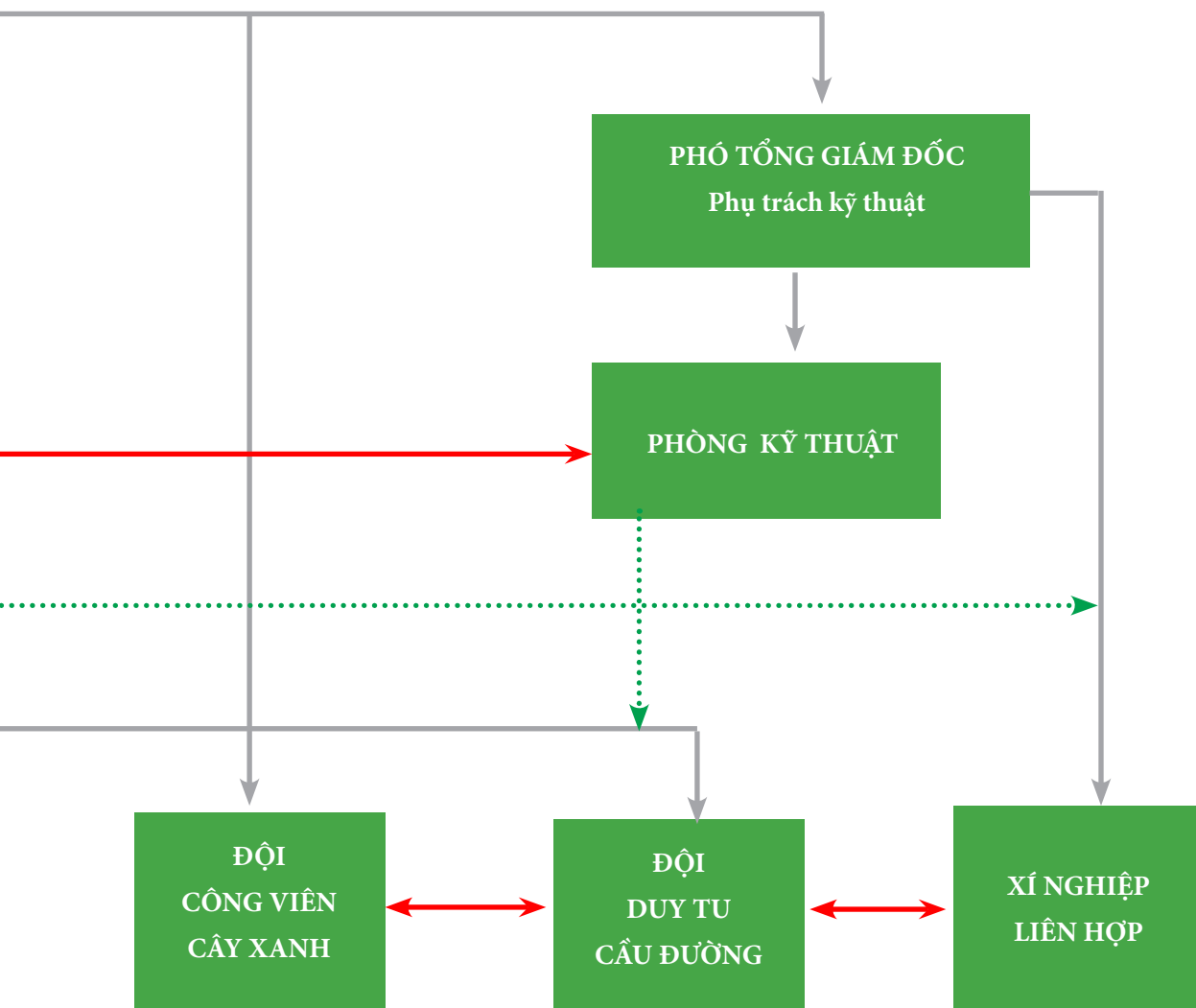
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ 26 Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Lĩnh vực kinh doanh chính Dịch vụ công ích đô thị; thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh nhà, đất và bất động sản.

Vốn điều lệ thực góp 5.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu 100%



Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Luôn nỗ lực cung cấp dịch vụ có chất lượng và nhanh chóng nhằm làm hài lòng khách hàng.
- Tập trung nguồn lực hỗ trợ thúc đẩy tiến trình đô thị hóa, chỉnh trang đô thị, góp phần đưa thành phố Bến Tre đạt chuẩn đô thị loại 2 năm 2020.
- Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực môi trường đô thị tại Bến Tre và Đồng bằng Sông Cửu Long.

Các mục tiêu phát triển bền vững

- Xây dựng và duy trì vẻ mỹ quan đô thị của tỉnh Bến Tre, từng bước mở rộng địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh đến các huyện và các tỉnh lân cận.
- Xây dựng những chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng cho cán bộ, công nhân viên chức trong công ty.
- Tích cực tổ chức và tham gia các hoạt động tình nguyện, hoạt động Đền ơn đáp nghĩa... để góp phần giúp đỡ và cải thiện đời sống người dân địa phương.
- Tổ chức và tham gia các hoạt động nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ và làm sạch môi trường sống, góp phần duy trì vẻ đẹp đô thị tỉnh Bến Tre.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Sắp xếp và tinh giản bộ máy tổ chức của công ty theo hướng chuyên môn hóa, để nâng cao hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, công ty còn chú trọng công tác tìm kiếm nhân lực mới cùng với đào tạo và sắp xếp nhân sự sao cho hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất.
- Từng bước xây dựng thương hiệu riêng cho công ty, tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường nhằm tìm kiếm những cơ hội kinh doanh mới và thu hút nguồn vốn đầu tư vào công ty.
- Cải thiện và nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty bằng việc thay mới những trang thiết bị đã lỗi thời, từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động điều hành, quản lý và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.
- Xây dựng mối quan hệ với khách hàng thông qua việc cải thiện hoạt động chăm sóc khách hàng.
- Tìm kiếm và duy trì quan hệ với chủ đầu tư để kịp thời nắm bắt cơ hội kinh doanh.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC NHÂN TỐ RỦI RO



RỦI RO KINH TẾ

Sự phát triển của đô thị là yếu tố chính để tạo ra đà phát triển cho ngành dịch vụ công ích. Song song với sự tăng trưởng về dân số và kinh tế, địa phương sẽ tập trung đầu tư cho công tác an sinh xã hội, cải thiện mọi mặt về y tế, giáo dục, giao thông,.... Hệ thống hạ tầng kỹ thuật như điện, nước, chiếu sáng, cây xanh, các công trình công cộng do đó cũng sẽ được chú trọng phát triển để góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân, đồng thời chỉnh trang bộ mặt đô thị, nâng tầm phát triển của địa phương. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (BTU) là cung cấp các dịch vụ công ích đô thị, chính vì thế, hoạt động của Công ty sẽ gắn liền với sự phát triển của thành phố Bến Tre nói riêng, và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Trong năm 2018, kinh tế - xã hội của nước ta có những chuyển biến tích cực và đạt được một số thành tựu đáng khích lệ. GDP cả nước tăng trưởng 7,08%, là mức tăng cao nhất trong vòng một thập kỷ qua. Hoạt động của khu vực công nghiệp, xây dựng cũng đạt kết quả tốt, tăng 8,85% so với cùng kỳ. Các chương trình, dự án phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật tiếp tục được triển khai mạnh mẽ. Cùng với đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố Bến Tre đã và đang nỗ lực xây dựng thành phố trên chặng đường cuối

cùng đi lên đô thị loại II. Kết quả, trong tổng số 22 chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao, thành phố thực hiện và vượt 19 chỉ tiêu. Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ tăng hơn 13% so với năm 2017.

Cơ sở hạ tầng, quy mô đô thị không ngừng được nâng cấp theo hướng văn minh, hiện đại. Trong thời gian tới, tỉnh Bến Tre đặt mục tiêu tiếp tục tập trung triển khai thực hiện chương trình phát triển hạ tầng và sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh đến năm 2020. Đây là những điều kiện thuận lợi cho BTU đẩy mạnh hoạt động và xây dựng các chiến lược phát triển trung và dài hạn cho những năm tiếp theo.

Mặc khác, Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng với các nước trong khu vực và thế giới, điều đó đặt ra những thách thức cho BTU trong việc liên tục cập nhật những thay đổi, nhanh chóng thích nghi với những chính sách mới để duy trì thế mạnh của mình, giữ vững thị phần và tiếp tục phát triển mở rộng.

RỦI RO PHÁP LUẬT

Pháp luật là một trong những yếu tố ảnh hưởng xuyên suốt đến quá trình hoạt động của các doanh nghiệp nói chung cũng như của BTU nói riêng. Nếu không chấp hành đúng theo những quy định pháp luật, doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng cả về mặt tài chính, uy tín cũng như các vấn đề pháp lý liên quan.

Do đó, việc nắm rõ các văn bản Luật, dưới Luật điều chỉnh lĩnh vực kinh doanh của mình là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, thuận lợi. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng phải thường xuyên thay đổi, cập nhật kịp thời những thay đổi trong chính sách nếu có.

Nhìn chung, như các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, BTU chịu sự quản lý của các văn bản Luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Lao động,...ngoài ra còn có các văn bản dưới Luật liên quan. Hiểu rõ được tầm quan trọng của yếu tố pháp luật, BTU luôn nghiêm chỉnh chấp hành theo quy định, thường xuyên cập nhật thông tin và linh hoạt điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp cho phù hợp với sự thay đổi của môi trường pháp lý, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh được hiệu quả, đúng pháp luật.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

BTU cung cấp các dịch vụ về vệ sinh môi trường nên trong quá trình thực hiện, các hoạt động của doanh nghiệp ít nhiều sẽ có tác động đến môi trường sống tại địa phương. Cụ thể, hoạt động thu gom rác và xử lý chất thải nếu không thực hiện tốt sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân hiện tại và môi trường sống về sau.

Ý thức rõ điều đó, BTU luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm trong vấn đề bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định của pháp luật, thận trọng, giám sát các hoạt động của mình để đảm bảo môi trường sống của cộng đồng luôn xanh - sạch - đẹp, góp phần xây dựng hình ảnh và

chất lượng sống của thành phố Bến Tre.

Thực tế, doanh nghiệp đã nỗ lực để hạn chế tối đa các tác động trên bằng cách thường xuyên bảo dưỡng, vệ sinh trang thiết bị, đề xuất các biện pháp xử lý và nâng sức chứa cho bãi rác tại địa phương, phối hợp hoạt động với UBND Thành phố Bến Tre, cam kết sẽ là đơn vị đi đầu trong công tác sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

RỦI RO KHÁC

Bên cạnh việc chú ý phòng tránh các rủi ro trên, BTU còn quan tâm đến các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn,...Những rủi ro này tuy có xác suất xảy ra thấp nhưng có thể để lại những hậu quả nghiêm trọng cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

BTU luôn đảm bảo thực hiện tốt các quy định về an toàn lao động, có nội quy và phương án phòng cháy, chữa cháy (PCCC) để hạn chế đến mức thấp nhất những nguy cơ trên. Trong năm, Công ty không vi phạm các quy định an toàn về PCCC, không để xảy ra cháy nổ, tai nạn lao động. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện mua đầy đủ các loại bảo hiểm cần thiết, thường xuyên cập nhật thông tin về thời tiết, xã hội,... nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh được liên tục và tránh các tổn thất không đáng có.



RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Dịch vụ vệ sinh đô thị, thu gom và xử lý rác thải của BTU chịu nhiều ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan như khối lượng công việc tại địa phương, tình hình thời tiết cũng như công tác quy hoạch, xây dựng trên địa bàn thành phố. Hiện nay, việc phân loại rác tại nguồn chưa được thực hiện một cách đồng bộ, rác thải khó xử lý ngày càng nhiều,... làm tăng khối lượng công việc của công nhân BTU cũng như chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để xử lý rác thải; ngoài ra doanh nghiệp còn phải thường xuyên cải tiến công nghệ, thiết bị để phù hợp với đặc điểm rác thải sinh hoạt. Bên cạnh đó, thành phố Bến Tre nằm ở khu vực hạ lưu sông Tiền nên chất thải từ thượng nguồn và chất thải tại chỗ có xu hướng tích tụ với số lượng lớn, đặc biệt là vào những ngày mưa, khiến cho công việc thu gom rác của Công ty gặp nhiều khó khăn hơn. Bến Tre cũng đang trong quá trình cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, có nhiều công trình đang thi công, xây dựng. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến quá trình cung cấp dịch vụ của BTU. Dù vậy, trên tinh thần xây dựng thành phố đi lên đô thị loại II, chính quyền địa phương đã nỗ lực tuyên truyền, vận động người dân giữ gìn thành phố xanh – sạch – đẹp, song song đó người dân cũng ngày càng quan tâm hơn đến các vấn đề môi trường. Điều này đã tạo ra tác động tích cực cho hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, bản thân BTU cũng luôn nỗ lực duy trì, tăng cường nguồn nhân lực, vật lực để có thể hoàn thành tốt nhất công việc được giao. Trong năm, BTU đã ký kết hợp đồng mua thêm 2 xe ép rác chuyên dùng để phục vụ cho hoạt động công ích đô thị, tăng cường chất lượng công việc.

BTU thi công các công trình đô thị, duy tu cầu đường theo các gói thầu. Do đó, doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán kịp thời để có nguồn kinh phí trả lương cho công nhân cũng như duy trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

Rủi ro về kinh tế

Bên cạnh việc đảm bảo chất lượng công việc, một vấn đề khác cũng được Công ty ưu tiên quan tâm hàng đầu đó là bảo đảm an toàn cho tính mạng, sức khỏe của người lao động. Công việc tiếp xúc với các chất thải thường xuyên, đặc biệt là chất thải độc hại có thể gây ra ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động. Với vấn đề này, đối với bộ phận lao động trực tiếp, công ty đã trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động đầy đủ và đáp ứng các quy định về an toàn lao động; đối với những công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại, người lao động đều được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động chuyên dụng, phù hợp, đảm bảo an toàn, nhằm tạo ra một môi trường làm việc an toàn cho người lao động.



RỦI RO VỀ CHI PHÍ

Hoạt động chính của BTU là cung ứng các dịch vụ công ích, do đó, một trong những bài toán đặt ra cho Công ty là phải kiểm soát được chi phí để vừa trúng được các gói thầu, đồng thời đảm bảo nguồn thu ổn định cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, do đặc trưng của dịch vụ công ích, đơn giá đầu ra và khối lượng thực hiện dịch vụ của doanh nghiệp vẫn phải chịu sự kiểm soát bởi các quy định của Nhà nước và ngân sách địa phương. Trong khi đó, các chi phí đầu vào như chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu đầu vào lại thay đổi liên tục, chi phí cho máy móc có xu hướng tăng do phải đổi mới các thiết bị hiện đại có giá thành cao,...Điều này gây ra cho các doanh nghiệp cùng ngành nói chung cũng như BTU nói riêng những khó khăn nhất định về mặt tài chính. Do đó, BTU luôn tập trung xây dựng, điều chỉnh chính sách, chiến lược kinh

doanh phù hợp với tình hình thực để giảm thiểu chi phí, đạt được lợi nhuận mục tiêu.



RỦI RO VỀ CẠNH TRANH

Hàng năm, Chính phủ phải chi một lượng lớn ngân sách cho việc cung ứng các dịch vụ công ích, đặc biệt tại các thành phố lớn. Do đó, yêu cầu cấp thiết trong lĩnh vực này là nhà thầu phải sử dụng nguồn ngân sách một cách hiệu quả, đồng thời đảm bảo chất lượng công trình. Hiện nay, Chính phủ đã và đang khuyến khích khu vực tư nhân tham gia thực hiện các dịch vụ công ích thông qua việc áp dụng hình thức đấu thầu thay vì chỉ định nhà thầu như trước đây.

Với chính sách này, các doanh nghiệp tham gia đấu thầu phải tập trung nâng cao năng lực, cải tiến chất lượng dịch vụ để có thể trúng thầu thực hiện các dự án. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công ích, BTU do đó cũng đứng trước áp lực cạnh tranh ngày càng cao trong ngành.

Trải qua hơn 20 năm hoạt động trong lĩnh vực công ích, môi trường đô thị, BTU đã từng bước khẳng định được vị thế của mình trong ngành công trình đô thị cũng như đạt được sự tin nhiệm của khách hàng. Để giữ vững được vị thế đó và thực hiện mục tiêu từng bước mở rộng địa bàn sản xuất kinh doanh đến các huyện và các tỉnh lân cận, BTU sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh sẵn có và ngày càng phát triển chất lượng dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất trong năm
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư, thực hiện dự án
- Tình hình tài chính của Công ty
- Cơ cấu cổ đông, tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình thực hiện so với thực tế

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	% TH 2018/ KH 2018	% TH 2018/ TH 2017
Doanh thu thuần	68.758	69.800	79.664	114,13%	115,86%
Lợi nhuận từ HĐKD	8.208	-	10.650	-	129,75%
Lợi nhuận khác	30	-	(14)	-	(46,67%)
Lợi nhuận trước thuế	8.237	8.365	10.635	127,14%	129,11%
Lợi nhuận sau thuế	7.427	6.633	10.030	151,21%	135,05%
Tỷ lệ cổ tức /VĐL	10,50%	11,00%	12,00%	109,09%	114,29%

Tiếp nối đà phát triển của năm 2017, trong năm 2018, Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đã tranh thủ những điều kiện thuận lợi, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, kết quả là doanh thu của nhiều mảng dịch vụ tăng trưởng tốt, góp phần làm cho doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế đều đạt và vượt so với kế hoạch đã đề ra.



Doanh thu thuần vẫn duy trì được mức tăng trưởng cao 15,86%, tương đương tăng 10.906 triệu đồng so với năm 2017, vượt 14,13% kế hoạch. Đóng góp lớn vào sự gia tăng này là doanh thu công ích vệ sinh đô thị 34.066 triệu đồng do trong năm, Công ty nhận thêm khối lượng công tác xã hội hóa trước đây của các xã, phường Tp. Bến Tre. Công tác kiểm soát chi phí, tối ưu hóa hoạt động cũng đạt được kết quả khi lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 10.650 triệu đồng, tăng 29,75%, vượt mức tăng trưởng của doanh thu.



Bên cạnh đó, trong năm Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa về môi trường nhằm khuyến khích đầu tư, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ vệ sinh đô thị, góp phần làm giảm chi phí thuế TNDN, từ đó làm tăng lợi nhuận ròng của Công ty thêm 1.592,5 triệu đồng, tương đương 21,44% năm 2017. Trên cơ sở tăng trưởng về kết quả kinh doanh, Công ty trình ĐHCĐ thường niên 2019 phê duyệt mức chi trả cổ tức bằng 12,00% vốn điều lệ, tương đương 109,09% kế hoạch và tăng 14,29% so với cùng kỳ năm 2017.

Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Doanh thu công trình	20.662	30,05%	18.687	23,46%
Xây dựng cơ bản	8.048	11,70%	6.723	8,44%
Chiếu sáng	10.321	15,01%	6.442	8,09%
Cây xanh	1.775	2,58%	5.016	6,30%
Công trình khác	518	0,75%	507	0,64%
Doanh thu công ích	47.908	69,68%	60.599	76,07%
Chiếu sáng công cộng	4.029	5,86%	4.174	5,24%
Công viên cây xanh	15.388	22,38%	15.110	18,97%
Duy tu cầu đường	5.478	7,97%	7.248	9,10%
Vệ sinh đô thị	23.014	33,47%	34.066	42,76%
Doanh thu khác	188	0,27%	377	0,47%
Tổng cộng	68.758	100,00%	79.664	100,00%

Nhìn chung năm 2018 là một năm hoạt động khá thành công của BTU khi tổng doanh thu của toàn công ty tăng từ 68.758 triệu đồng lên 79.664 triệu đồng, tương ứng tăng 15,86% so với năm 2017.

Trong năm 2018, hoạt động cung cấp dịch vụ công ích vẫn đem lại doanh thu chủ yếu cho BTU. Trong năm do Công ty nhận thêm khối lượng công tác xã hội hóa trước đây của các xã, phường Tp. Bến Tre nên doanh thu hoạt động vệ sinh đô thị tăng thêm 11.052 triệu đồng. Đây là nguyên nhân chính góp phần làm cho doanh thu công ích năm 2018 tăng 26,49% lên 60.599 triệu đồng. Tỷ trọng doanh thu công ích do đó cũng tăng từ 69,68% lên 76,07%.

Trong đó, ngoại trừ mảng hoạt động quản lý, chăm sóc công viên cây xanh trong năm 2018 giảm 1,81% doanh thu so với 2017, tất cả các mảng hoạt động khác gồm Vệ sinh đô thị, Duy tu cầu đường và Chiếu sáng công cộng đều có sự tăng trưởng khá tốt về doanh thu. Dù vậy, Quản lý, chăm sóc công viên cây xanh vẫn là mảng đem lại doanh thu cao thứ hai cho Công ty, đóng góp vào 18,97% doanh thu thuần, chỉ đứng sau mảng hoạt động Vệ sinh đô thị với tỷ trọng 42,76%. Đặc biệt, Vệ sinh đô thị cũng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong lĩnh vực công ích, tăng 48,02% so với năm 2017. Dịch vụ Duy tu cầu đường tăng trưởng tốt, tăng 32,31%, tương đương 1.770 triệu đồng. Ngoài ra, dịch vụ Chiếu sáng công cộng cũng tăng 145 triệu đồng. Tuy vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ (5,24% Doanh thu thuần), nhưng đây là một mảng có tiềm năng phát triển của Công ty do BTU có trang thiết bị để thi công hệ thống chiếu sáng đầy đủ. Bên cạnh đó, Công ty còn có đội ngũ công nhân làm công tác chiếu sáng có tay nghề cao, giàu kinh nghiệm trong công tác quản lý vận hành cũng như sửa chữa thi công công trình chiếu sáng.

Về hoạt động thi công công trình, trong năm doanh thu của các mảng xây dựng cơ bản, chiếu sáng và các công trình khác đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, mảng thi công công trình cây xanh của Công ty có sự tăng trưởng đột biến, doanh thu đạt 5.016 triệu đồng, tăng 182,59% so với năm 2017.

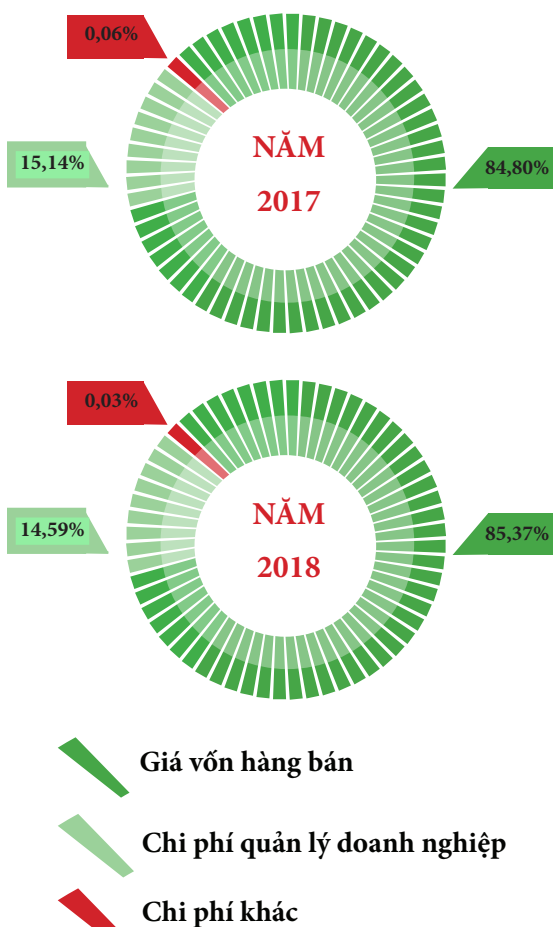
Bên cạnh đó, Công ty còn có một khoảng doanh thu khác từ hoạt động bán thùng chứa rác và chăm sóc cây kiểng, cảnh quan cho các đơn vị trị giá 377 triệu đồng, chiếm 0,47% tổng doanh thu.



Cơ cấu chi phí

Khoản mục	Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Giá vốn hàng bán	51.736	84,80%	59.191	85,37%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.240	15,14%	10.118	14,59%
Chi phí khác	36	0,06%	22	0,03%
Tổng cộng	61.012	100,00%	69.331	100,00%

Cùng với sự tăng trưởng doanh thu, tổng chi phí trong năm 2018 cũng tăng 13,64% so với năm 2017, tương ứng tăng 8.319 triệu đồng.



Cơ cấu chi phí năm 2018 của Công ty hầu như không biến động lớn so với năm trước. Chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là Giá vốn hàng bán với 85,37%, tăng 0,58%. Tiếp theo là chi phí quản lý doanh nghiệp với 10.118 triệu đồng, chiếm 14,59% tổng chi phí, bao gồm chi phí cho nhân viên quản lý 5.661 triệu đồng, chi phí dự phòng 1.717 triệu đồng,... Các khoản chi phí khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ và có xu hướng giảm trong năm.

Trong năm, Công ty đã mở rộng hoạt động thi công công trình công ích, dịch vụ này đã đem về 76,07% tổng doanh thu cho Công ty. Bên cạnh đó, chi phí đầu vào của các dịch vụ công ích thấp hơn so với hoạt động thi công công trình, do đó tỷ lệ chi phí trên doanh thu thuần năm 2018 của Công ty giảm so với cùng kỳ, từ 75,24% giảm xuống còn 74,30%.



STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
4	Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng

Lý lịch Ban Điều hành

Ông Ngô Trung Kiên - HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh 25/08/1962

Nơi sinh Bến Tre

Trình độ chuyên môn Kỹ sư Xây dựng

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay

- Số cổ phần cá nhân sở hữu 59.800 cổ phiếu, chiếm 1,66% vốn điều lệ
- Số cổ phần đại diện sở hữu 180.000 cổ phiếu, chiếm 5% vốn điều lệ (đại diện cho UBND tỉnh Bến Tre)

Ông Nguyễn Tấn Vũ - HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	09/02/1978
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay	
• Số cổ phần cá nhân sở hữu	50.000 cổ phiếu, chiếm 1,39% vốn điều lệ
• Số cổ phần đại diện sở hữu	10.000 cổ phiếu, chiếm 0,27% vốn điều lệ (đại diện cho Công đoàn cơ sở Cty CP Công trình đô thị Bến Tre). 180.000 cổ phiếu, chiếm 5% vốn điều lệ (đại diện cho UBND tỉnh Bến Tre)

Ông Lê Văn Vũ - Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	19/09/1977
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh, Kỹ sư dân dụng và công nghiệp
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay	
• Số cổ phần cá nhân sở hữu	51.400 cổ phiếu, chiếm 1,43% vốn điều lệ
• Số cổ phần đại diện sở hữu	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Bà Trần Thị Vân Nghi - Kế toán trưởng

Năm sinh	11/09/1977
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay	
• Số cổ phần cá nhân sở hữu	3.800 cổ phiếu, chiếm 0,11% vốn điều lệ
• Số cổ phần đại diện sở hữu	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có



Số lượng cán bộ nhân viên tại ngày 31/12/2018

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	184	100,00%
1	Trình độ trên đại học	2	1,087%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	39	21,196%
3	Trình độ trung cấp	12	6,522%
4	Công nhân kỹ thuật	28	15,217%
5	Lao động phổ thông	103	55,978%
II	Theo loại hợp đồng lao động	183	100%
1	Hợp đồng không thời hạn	142	77,600%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	-	0,000%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	41	22,400%
III	Theo giới tính	184	100,000%
1	Nam	136	73,910%
2	Nữ	48	26,090%

Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Thu nhập bình quân	Đồng /người/tháng	6.410.000	6.618.000	7.236.000	7.398.000

Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người đạt 7.398.000 triệu đồng/tháng, tăng 2,24% so với năm 2017. Nhìn chung thu nhập bình quân đầu người của CB.CNV BTU tăng qua các năm. Chính sách lương, thưởng đối với người lao động cũng ngày càng hoàn thiện hơn, thực hiện chi trả công bằng, xứng đáng với năng lực làm việc của mỗi cá nhân.



Chính sách đối với người lao động

Tiền lương của người lao động trong Công ty được chi trả theo hệ số, trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương theo niên hạn cho cán bộ công nhân viên.

Đối với những cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, tham gia đóng góp sáng kiến để xây dựng Công ty như các giải pháp kỹ thuật mang lại hiệu quả kinh doanh cao, Công ty đưa ra chính sách khen thưởng xứng đáng, công bằng. Bên cạnh đó, Công ty cũng áp dụng các biện pháp,

quy định xử phạt hợp lý đối với những hành vi sai trái, gây ảnh hưởng đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

Công tác đào tạo nhân sự cũng được chú trọng thực hiện, chủ yếu là đào tạo tại chỗ CB.CNV được quan tâm, khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng các đãi ngộ với các hình thức như: trợ cấp khi thai sản và ốm đau, trợ cấp khó khăn,...



Nhằm nâng cao đời sống của người lao động, giúp người lao động gắn bó với công ty và thu hút nguồn lực từ bên ngoài, Ban lãnh đạo công ty luôn cố gắng thực hiện việc gia tăng thu nhập của cán bộ công nhân viên qua các năm. Thu nhập bình quân năm 2018 đạt 7.398.000 đồng/ người/ tháng, tăng 2,24% so với năm 2017.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn

Mua sắm 01 xe hút hầm cầu 600 lít trị giá 516 triệu đồng, 01 xe ô tô tải 8 tấn tự đổ trị giá 268 triệu đồng phục vụ công tác chăm sóc cây xanh, 02 xe ép rác chuyên dùng, dung tích thùng chứa 6 m³ và 9,5 m³ phục vụ hoạt động công ích đô thị với tổng giá trị đầu tư là 2.755 triệu đồng hiện nay nhà cung cấp mới giao hàng 01 chiếc.

Đầu tư tài chính

Tên công ty	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre
Địa chỉ	Số 26 Nguyễn Huệ, Phường 1, TP Bến Tre.
Ngành nghề kinh doanh chính	Cung cấp dịch vụ công ích đô thị, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây dựng dân dụng,...
Vốn điều lệ thực góp	5.000.000.000 đồng (5 tỷ đồng)
Tỷ lệ góp vốn của BTU	100%

Cuối năm BTU được chia lợi nhuận: 583,97 triệu đồng, đạt 11,68% vốn đầu tư.

Kế hoạch đầu tư năm 2019

Công ty có kế hoạch mua xe 7 chỗ thay thế xe hiện nay đã xuống cấp. Bên cạnh đó thực hiện nâng cấp sửa chữa đại tu một số xe chuyên dùng hiện nay đã hư hỏng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm 2018/2017
1	Tổng giá trị tài sản	58.391	69.428	18,90%
2	Doanh thu thuần	68.758	79.664	15,86%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.208	10.650	29,75%
4	Lợi nhuận khác	30	-14	-146,67%
5	Lợi nhuận trước thuế	8.237	10.635	29,11%
6	Lợi nhuận sau thuế	7.427	10.030	35,05%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10,50%	12,00%	14,29%

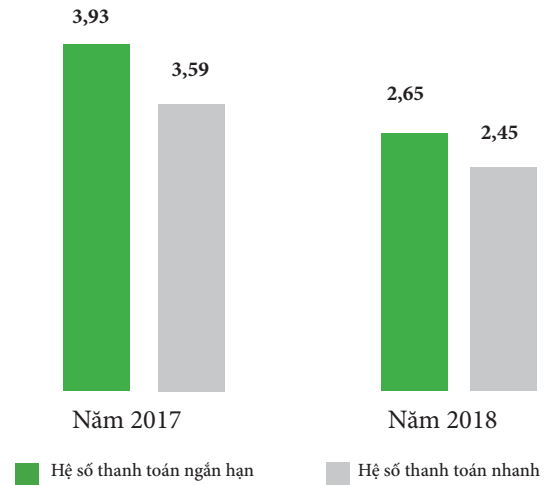
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,93	2,65
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,59	2,45
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	24,06	33,73
	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	31,67	50,89
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	9,89	14,03
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,23	1,25
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	10,80	12,59
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	17,24	22,20
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	13,25	15,69
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	11,94	13,37

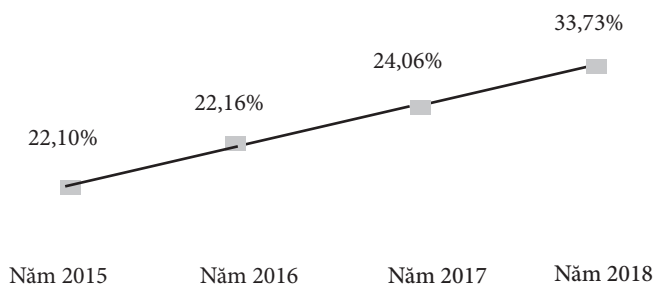
Khả năng thanh toán

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh của Công ty năm 2018 lần lượt là 2,65 và 2,45 lần. Tại thời điểm cuối năm 2018, nợ ngắn hạn của Công ty là 22.350 triệu đồng, tăng 82,73% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu là các khoản Phải trả người bán (+1.461 triệu đồng), người mua trả tiền trước (+1.160 triệu đồng), phải trả cổ tức (+2.499 triệu đồng), Dự phòng phải trả ngắn hạn (+1.580 triệu đồng), Chi phí xử lý rác phải trả cho các đơn vị ngoài Ngân sách (+1.084 triệu đồng)... Trong khi đó, tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn bằng 23,03%; hàng tồn kho biến động tương đối nhẹ, tăng 2,45%. Đây là những nguyên nhân khiến cho các hệ số thanh toán của BTU có sự sụt giảm so với năm 2017. Dù vậy, các hệ số này vẫn lớn hơn 1, cho thấy Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

KHẢ NĂNG THANH TOÁN



HỆ SỐ NỢ/TỔNG TÀI SẢN



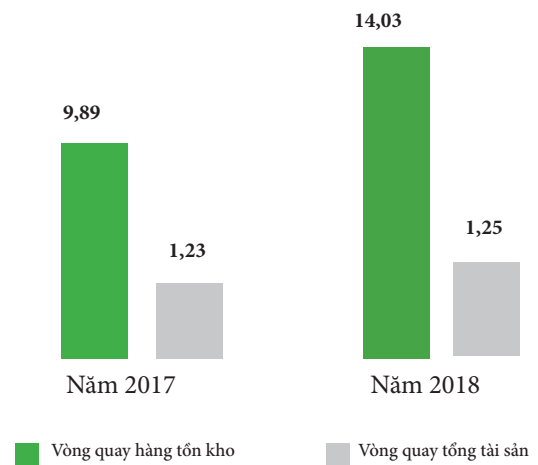
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Như đã trình bày, nợ ngắn hạn của BTU tăng mạnh trong năm 2018, tăng 82,73%, tương đương 10.119 triệu đồng. Sự gia tăng này làm cho tổng nợ tăng 66,70%, kéo theo tỷ trọng nợ trong tổng tài sản của Công ty tăng từ 24,06% lên 33,73%, đồng thời hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu cũng tăng từ 31,67% lên 50,89%. Mặc khác, nợ dài hạn giảm 750 triệu đồng do Công ty đã thực hiện trả bớt khoản vay Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty mua sắm tài sản cố định chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Nhìn chung, nguồn vốn tài trợ cho hoạt động của Công ty chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu, Công ty có khả năng tự chủ tài chính tương đối cao, ít phụ thuộc vào nợ vay, từ đó giảm thiểu rủi ro tài chính.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Hoạt động chính của BTU là cung cấp các dịch vụ công ích như vệ sinh đô thị, chăm sóc công viên cây xanh, hàng tồn kho chủ yếu bao gồm các nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho các hoạt động này. Do đó, chỉ số vòng quay hàng tồn kho không mang nhiều ý nghĩa đối với Công ty. Trong năm, chỉ số này bằng 14,03 vòng, tăng 4,14 vòng so với năm 2017. Sự gia tăng này chủ yếu đến từ giá vốn hàng bán tăng 14,41%, tương ứng với việc doanh thu thuần của Công ty tăng 15,86% trong năm 2018. Doanh thu thuần tăng cũng làm cho chỉ số vòng quay tổng tài sản tăng từ 1,23 lên 1,25 lần. Chỉ số này có xu hướng tăng qua các năm, chứng tỏ năng lực quản lý tài sản của BTU ngày càng tốt hơn, góp phần tăng thu nhập của Công ty.

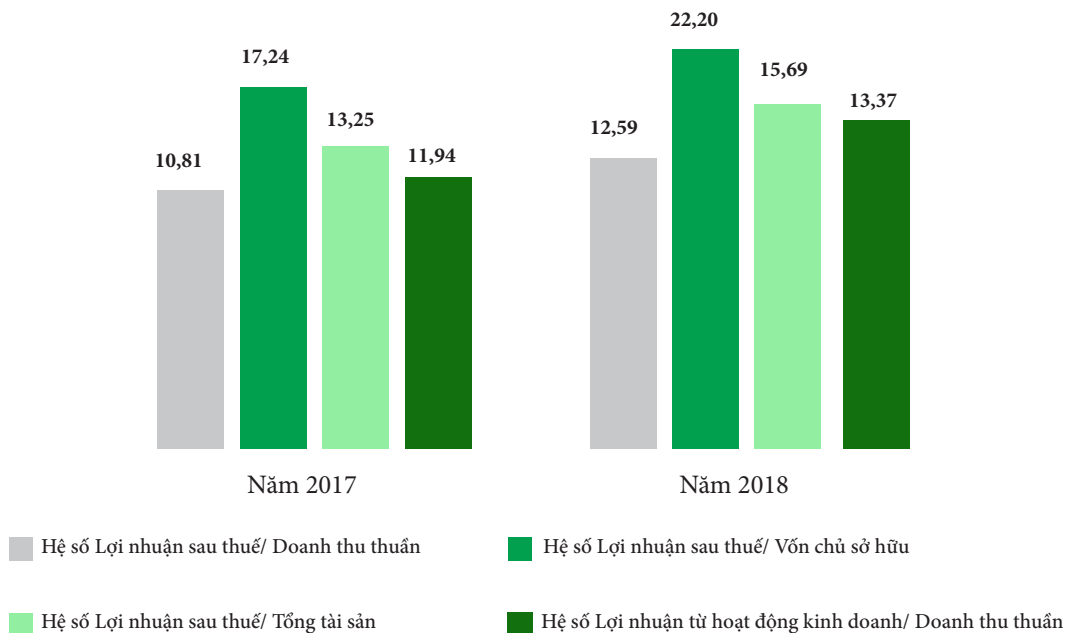
KHẢ NĂNG VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

BTU đã có một năm hoạt động hiệu quả, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty đều tăng trong năm 2018. Tăng trưởng tốt nhất là chỉ số ROE và ROA, lần lượt đạt 22,20% và 15,69%. Trong đó, lợi nhuận sau thuế tăng 35,05%, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng 29,75%, trong khi Vốn chủ sở hữu chỉ tăng 3,76% và Tổng tài sản tăng 18,90%. Các hệ số lợi nhuận trên doanh thu thuần đều tăng khá tốt trong năm 2018, và riêng Doanh thu thuần của Công ty cũng tăng 15,86% so với năm 2017, chứng tỏ sự cải thiện hiệu quả về khả năng sinh lời của Công ty. Kết quả này đạt được là nhờ vào Công ty đã tăng cường hoạt động kinh doanh (cụ thể là ở mảng dịch vụ công ích với biên lợi nhuận cao hơn mảng thi công công trình), kiểm soát chi phí hiệu quả, đăng ký hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động vệ sinh đô thị, góp phần đưa các chỉ tiêu tài chính đạt và vượt so với mức kế hoạch, nâng cao khả năng sinh lời của Công ty.

HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

- Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 3.600.000 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Cổ phiếu thường: 3.600.000 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.600.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông tại ngày 4/4/2018

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL
I	Cổ đông trong nước	170	3.592.700	35.927.000.000	99,80%
1	Cổ đông cá nhân	167	893.000	8.930.000.000	24,81%
2	Cổ đông tổ chức	3	2.699.700	26.997.000.000	74,99%
II	Cổ đông nước ngoài	1	7.300	73.000.000	0,20%
1	Cổ đông cá nhân	-	-	-	
2	Cổ đông tổ chức	1	7.300	73.000.000	0,20%
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	
Tổng cộng		171	3.600.000	36.000.000.000	100%

Danh sách cổ đông lớn

Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/ VĐL
Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	88/QĐ-UBND	Số 7 CMT8 P. 3, Tp. Bến Tre, T. Bến Tre.	2.160.000	60,00%
Công ty TNHH thương mại và thiết bị môi trường Hiệp Hòa	101033072	Số 3 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.	529.700	14,71%
Nguyễn Thanh Phong	320778606	238/2, KP 2, P. 4, Tp. Bến Tre, T. Bến Tre.	180.000	5,00%





Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

QUẢN LÝ NGUỒN
NGUYÊN VẬT
LIỆU

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

BÁO CÁO LIÊN
QUAN ĐẾN THỊ
TRƯỜNG VỐN
XANH





TRÁCH NHIỆM ĐỐI
VỚI NGƯỜI LAO
ĐỘNG

TRÁCH NHIỆM VỚI
CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Hoạt động chính của BTU là cung cấp các dịch vụ công ích như vệ sinh đô thị, chăm sóc công viên cây xanh,...bên cạnh đó Công ty còn thực hiện thi công các công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật. Nguyên vật liệu của Công ty bao gồm cây hoa kiểng công trình, xăng, dầu, nhớt, nhựa đường, vật tư thiết bị điện công nghiệp (dùng trong ngành chiếu sáng công cộng), vật liệu xây dựng các loại, một số sản phẩm cơ khí chế tạo,...Nguồn cung của BTU khá ổn định, phần lớn các nhà cung cấp đều chấp thuận phương thức trả chậm hoặc thanh toán theo phương thức gối đầu khi BTU có yêu cầu và luôn giữ mối quan hệ tốt với nhà cung ứng.

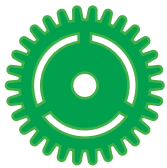


Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường, Công ty luôn chú ý lựa chọn nguyên vật liệu có nguồn gốc rõ ràng nhằm đảm bảo chất lượng công việc của Công ty cũng như sự an toàn, trong lành của môi trường xung quanh. Đối với các hóa chất dùng trong xử lý rác thải, Công ty cũng có những quy định trong công tác bảo quản và sử dụng nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tác động đến môi trường.

Ngoài ra, các phương tiện chuyên dùng trong hoạt động của Công ty thường có giá trị lớn, công tác sửa chữa, thay mới tốn kém nhiều chi phí. Công ty luôn cố gắng tiết kiệm tối đa các khoản chi phí này bằng cách vận động đến từng cán bộ công nhân viên sử dụng có hiệu quả, đóng góp sáng kiến nhằm sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên vật liệu.

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Quá trình vận chuyển rác thải, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, thi công các công trình công cộng,... của Công ty chủ yếu sử dụng năng lượng từ điện, xăng, dầu, nhớt,...



Trong bối cảnh nguồn nhiên liệu hóa thạch đang suy giảm nhanh chóng, cùng với việc quá trình tiêu thụ năng lượng này sản sinh ra khí thải ảnh hưởng đến môi trường không khí, Công ty chủ trương chỉ đạo tập thể người lao động sử dụng hợp lý nhiên liệu trong sản xuất kinh doanh nhằm thiểu chi phí cho Công ty cũng như tránh các tác động đến môi trường.

TÌNH HÌNH TIÊU THỤ NƯỚC

Công ty sử dụng nước trong các hoạt động tưới tiêu, chăm sóc cây cảnh, vệ sinh đường phố và phục vụ cho hoạt động hàng ngày của cán bộ, công nhân viên. Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu diễn biến khó lường tại Đồng bằng sông Cửu Long mà Bến Tre là một trong những địa phương gánh chịu hậu quả nặng nề nhất, đặc biệt hạn hán và xâm nhập mặn gây ra tình trạng khan hiếm nước ngọt, ảnh hưởng đến nền nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh. Chính vì thế, Công ty khuyến khích tập thể cán bộ, công nhân viên Công ty sử dụng hợp lý nguồn nước ngọt, tránh gây lãng phí nguồn tài nguyên này. Ngoài ra công ty còn sử dụng nước nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong nội bộ công ty, ở đây công ty vận động phong trào tiết kiệm “Tất khi không sử dụng” và mang lại những kết quả tích cực.

Trong năm 2018, công tác vận động CB.CNV sử dụng tiết kiệm năng lượng của Công ty đạt được kết quả như sau:

Lượng xăng, dầu tiêu thụ là 172,47 lít, trị giá 3.299,35 triệu đồng, tăng 6,24% so với năm 2017.

Song song đó, Công ty cũng thường xuyên vận động, khuyến khích CB.CNV Công ty ý thức trong việc sử dụng tiết kiệm vật tư, nhân công, điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm tại Công ty.



KẾ HOẠCH THAY THẾ, NÂNG CẤP, BỔ SUNG THIẾT BỊ MỚI

Tên thiết bị	Tính năng, vị trí sử dụng	Cách thức lắp đặt	Lý do lắp mới/ nâng cấp/ thay thế	Mức cam kết và khả năng thực hiện
Xe ép rác chuyên dùng	Vận chuyển rác thải sinh hoạt	Mua mới	Thay thế các xe ép rác chuyên dùng cũ hết niên hạn sử dụng	02 xe, tổng giá trị đầu tư là 2.755 triệu đồng
Xe ô tô tải 8 tấn tự đổ	Chăm sóc công viên cây xanh	Mua xe đã qua sử dụng	Bổ sung phương tiện chăm sóc cây xanh	01 xe, tổng giá trị đầu tư 268 triệu đồng
Xe hút hầm cầu 600 lít	Hút chất thải sinh hoạt	Mua mới	Mở rộng thị phần kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh	01 xe, giá trị đầu tư là 565 triệu đồng

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công và phát triển bền vững của Công ty. Do đó, Công ty luôn quan tâm, chăm lo đời sống cán bộ, công nhân viên. Công ty luôn tạo điều kiện để cán bộ, công nhân viên được làm việc trong môi trường an toàn, lành mạnh, khuyến khích phát triển năng lực bản thân. Bên cạnh việc chấp hành các quy định của pháp luật về lương thưởng, phúc lợi cho người lao động, Công ty còn thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao, văn nghệ để tăng cường giao lưu giữa các phòng ban, nâng cao tinh thần đoàn kết và phối hợp giữa các bộ phận trong thực hiện công tác chung. Ngoài ra, mỗi năm Công ty đều đặt việc nâng cao mức thu nhập cho người lao động là một trong những mục tiêu cần đạt được.



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

Trong định hướng và chiến lược phát triển bền vững, Công ty luôn hướng đến cân bằng lợi ích cho cổ đông, Công ty và xã hội. Công ty luôn đề cao ý thức chia sẻ trách nhiệm với sự phát triển của cộng đồng, hướng đến mục tiêu góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao mức sống của cộng đồng dân cư, xây dựng hình ảnh và gia tăng ảnh hưởng của Công ty trên địa bàn hoạt động. Những hoạt động vì cộng đồng này của Công ty không phải là những hoạt động từ thiện đơn thuần mà là một cam kết dài hạn của Công ty đối với cộng đồng địa phương. Do đó, hàng năm, bên cạnh các mục tiêu về phát triển hoạt động kinh doanh, Công ty vẫn luôn đặt mục tiêu đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng dân cư trong địa bàn tỉnh Bến Tre. Công ty thực hiện chia sẻ lợi nhuận với cộng đồng thông qua các hoạt động thăm hỏi Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, chăm lo cho các gia đình chính sách, hỗ trợ các hộ nghèo, giúp đỡ trẻ em nghèo được đến trường...

Ngoài ra, Công ty cũng tích cực vận động công nhân viên chức lao động thực hiện quyền góp cho đồng bào vùng sâu vùng xa, đồng bào ở những vùng bị thiên tai, đóng góp quỹ “Vì người nghèo”, “Quỹ đền ơn đáp nghĩa”, “Quỹ mái ấm công đoàn”...

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

Với mục tiêu hướng đến nền kinh tế phát triển bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo, “Tăng trưởng xanh” được coi là một chương trình toàn diện, tạo ra hướng tiếp cận mới trong tăng trưởng kinh tế, hướng tới phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, nuôi dưỡng cuộc sống của con người và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường, qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế.

Tại Việt Nam, khái niệm Tài chính xanh hay Thị trường vốn xanh vẫn còn khá mới mẻ với nhiều người dù Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã định hướng xây dựng từ nhiều năm trước. Để xây dựng thành công thị trường vốn xanh, cần huy động sự đóng góp từ xã hội bên cạnh nỗ lực của Chính phủ. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường, Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre cam kết sẽ là đơn vị đi đầu trong công tác sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế tối đa việc gây ô nhiễm cho môi trường trong quá trình sản xuất của công ty. Đồng thời, Công ty sẽ tham gia tích cực các hoạt động tuyên truyền về tác động của tình trạng biến đổi khí hậu và khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo.



delivered solid results

CAGR (04 - 08)
Revenue 20%
PBT 15%



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- **Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất trong năm**
- **Báo cáo trách nhiệm đối với môi trường và xã hội**
- **Tình hình tài chính của Công ty**
- **Kế hoạch phát triển tương lai**
- **Những giải pháp để hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2019**

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình chung

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện cung cấp các dịch vụ công ích cũng như thi công công trình trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Với đặc điểm của ngành công ích đô thị chịu nhiều tác động bởi tình hình phát triển chung của cả nước và khu vực, môi trường kinh doanh của Công ty đã có những thuận lợi và khó khăn nhất định.

Năm 2018, GDP cả nước tăng 7,08%, là mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2008. Song song đó, Bến Tre cũng đang tập trung đầu tư phát triển đô thị, hoàn thành các tiêu chí cuối cùng để tiến đến một cột mốc phát triển mới là trở thành đô thị loại II. Xây dựng thành phố đạt chuẩn đô thị loại II là động lực để Bến Tre phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch,...từ đó tạo điều kiện thuận lợi để tăng mức đầu tư cho phúc lợi xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân. Cùng với đó, hệ thống hạ tầng kỹ thuật như điện, nước, chiếu sáng, cây xanh, các công trình công cộng cũng được chú trọng đầu tư nhằm góp phần chỉnh trang bộ mặt đô thị, đồng thời giúp người dân tiếp cận, thụ hưởng các tiện ích đô thị thuận lợi và chất lượng hơn. Nhu cầu về các dịch vụ môi trường đô thị ngày càng tăng sẽ mở ra cơ hội kinh doanh cho BTU.

Mặc khác, các lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị được thực hiện theo phương thức đặt hàng, bên cạnh đó tiếp tục bị cắt giảm giá trị do tình hình ngân sách khó khăn; một số công trình chậm thanh toán vốn. Ngoài ra, những tháng

đầu năm bãi rác Phú Hưng quá tải đã làm tăng chi phí cho việc di dời, tạo ô chôn lấp và xử lý ô nhiễm. Đặc biệt kể từ ngày 01/01/2018 Công ty đã tiếp nhận công tác thu gom rác thủ công trong các ngõ hẻm trên địa bàn Thành phố Bến Tre (lao động, phương tiện, bộ thu,...), bước đầu thực hiện gặp rất nhiều khó khăn,... Những yếu tố này đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.



Với bề dày kinh nghiệm trong ngành dịch vụ công ích, Công ty đã tạo được uy tín và vị thế trên địa bàn thành phố. Trong năm, cùng với sự hỗ trợ của các cấp chính quyền từ Thành phố đến Tỉnh cũng như nỗ lực của tập thể cán bộ, công nhân viên, Công ty đã hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công ty đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, nâng cao hiệu suất lao động, đồng thời tập trung nghiên cứu, rút kinh nghiệm trên các lĩnh vực chiếu sáng, cây xanh, công viên nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ chỉnh trang đô thị Tp. Bến Tre, đồng thời mở rộng địa bàn hoạt động đến các huyện trong tỉnh. Các đơn đặt hàng địa bàn Thành phố Bến Tre và các hợp đồng với các chủ đầu tư luôn được Công ty hoàn thành đúng hạn, chất lượng sản phẩm dịch vụ công ích ngày càng nâng cao, được các khách hàng tin cậy, dư luận đánh giá cao..

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH2017 (*)	KH2018	TH2018	%TH 2018/ TH 2017	%TH 2018/ KH 2018
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	69.250,00	70.000,00	79.966,29	115,47	114,24
	Doanh thu các công trình	Triệu đồng	20.916,00	16.800,00	19.064,31	91,15	113,48
	Doanh thu dịch vụ công ích	Triệu đồng	47.908,00	53.000,00	60.599,38	126,49	114,34
	Doanh thu khác	Triệu đồng	426,00	200,00	302,60	71,03	151,30
2	Lao động & thu nhập						
	Lao động bình quân	Người	176,00	181,00	187,50	106,53	103,59
	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	7.236,00	7,25	7,40	0,10	102,04
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	8.237,00	8.365,00	10.635,33	129,12	127,14
4	Nộp ngân sách	Triệu đồng	810,43	1.731,56	605,61	74,73	34,97
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	7.426,79	6.633,44	10.029,72	135,05	151,20
6	Lãi cơ bản trên CP	Đồng	1.671,00	1.201,29	2.267,00	135,67	188,71
7	Lợi nhuận còn lại chia cổ tức/(VĐL)	%	13,62	12,01	18,49	135,76	153,96
8	Chia cổ tức/(VĐL)	%	10,50	11,00	12,00	114,29	109,09
9	Lợi nhuận giữ lại/(VĐL)	%	3,12	1,01	6,49	208,01	642,57
10	Lợi nhuận giữ lại/(VĐL) (luỹ kế)	%	3,25	4,26	9,74	299,69	228,64



Thuận lợi

- Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân Tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre, cùng các Sở Ban Ngành Tỉnh và các Phòng Ban thành phố đã tạo điều kiện thuận lợi giúp cho Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được Ủy ban nhân dân Tỉnh giao trong năm 2018.
- Việc thành phố Bến Tre chuẩn bị tiến lên đô thị loại II tạo điều kiện cho công tác quy hoạch, chỉnh trang đô thị được quan tâm đầu tư, từ đó tạo cơ hội cho BTU mở rộng hoạt động kinh doanh.
- Cán bộ công nhân viên và tập thể người lao động Công ty luôn đoàn kết, gắn bó, phối hợp chặt chẽ hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Ban lãnh đạo theo sát tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty, kịp thời phát hiện sai sót, đưa ra phương hướng giải quyết hợp lý và hiệu quả.
- Ban lãnh đạo Công ty tăng cường mối quan hệ với các đơn vị, mở rộng thị trường hoạt động, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh.
- Đội ngũ CB.CNV có ý thức trách nhiệm cao, phấn đấu nâng cao tay nghề, đóng góp nhiều sáng kiến nhằm đem lại năng suất lao động cao.
- Duy trì được khách hàng, địa bàn hoạt động truyền thống từ đó ổn định doanh thu, nâng cao uy tín và vị thế của Công ty trong ngành. Công ty có uy tín trên địa bàn hoạt động, nhận được sự ủng hộ của người dân.



Khó khăn

- Đơn giá, khối lượng thực hiện các dịch vụ công ích của Công ty phải thực hiện theo quy định của nhà nước (đơn giá, định mức điều chỉnh giảm), trong khi đó chi phí cho các yếu tố đầu vào có xu hướng tăng lên. Đồng thời ngân sách của các địa phương dành cho công tác kiến thiết thị chính ngày càng thu hẹp điều đó ảnh hưởng đến việc tăng trưởng doanh thu của Công ty.
- Việc phân loại rác tại nguồn của người dân chưa được thực hiện một cách đồng bộ, bên cạnh đó, rác thải khó xử lý ngày càng nhiều,... làm tăng khối lượng công việc của công nhân BTU cũng như chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để xử lý rác thải. Ý thức người dân chưa cao, vẫn còn tình trạng làm hư hỏng kết cấu hạ tầng đô thị, vứt rác bừa bãi.



- Nguồn vốn Công ty còn nhiều hạn chế nên chưa thể đầu tư đổi mới trang thiết bị đã cũ kỹ, lạc hậu, hết niên hạn sử dụng.
- Tình trạng quá tải của bãi rác Phú Hưng gây ô nhiễm môi trường cục bộ, làm gia tăng chi phí sản xuất kinh doanh.
- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng khó khăn, mức độ cạnh tranh cao, rủi ro lớn,... Trên địa bàn có nhiều đơn vị doanh nghiệp trong và ngoài Tỉnh mở ra ngành nghề kinh doanh cạnh tranh với Công ty.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

Công tác điều hành, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, Công ty đã dẫn hoạt động ổn định theo mô hình Công ty cổ phần. Các kế hoạch cho từng lĩnh vực kinh doanh được triển khai hợp lý và có hiệu quả, mang lại doanh thu cao cho Công ty. Trong năm, Công ty đã thực hiện tốt việc điều phối lao động, tránh lãng phí nguồn nhân lực cũng như một số chi phí không cần thiết, tập trung phát huy các thế mạnh có sẵn để nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ công ích, đẩy mạnh mở rộng địa bàn hoạt động xuống các huyện trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Bên cạnh đó, việc phát triển sang lĩnh vực xây dựng dân dụng góp phần nâng cao vị thế Công ty tại địa bàn tỉnh Bến Tre và củng cố lợi thế cạnh tranh của Công ty so với các doanh nghiệp khác. Ngoài việc đem lại những lợi ích tốt nhất cho các cổ đông, Công ty còn đồng hành cùng với địa phương nhằm chung tay xây dựng Thành phố Bến Tre sớm trở thành đô thị loại II trước năm 2020. Ngay từ đầu năm, Công ty đã xây dựng kế hoạch đăng ký thi đua và gửi Khối trưởng Khối thi đua theo quy định. Đồng thời, xây dựng kế hoạch phát động phong trào thi đua trong toàn thể CBCNV. LĐ Công ty như “Phong trào xanh - sạch - đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ”. Đặc biệt, Công ty còn hưởng ứng và phát động phong trào thi đua thực hiện Chỉ thị số 16 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Đồng khởi mới”, Chương trình hành động số 10 của Tỉnh ủy về Đồng Khởi khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp.

Công tác tài chính

Bộ phận kế toán tài chính của Công ty đã thực hiện cơ bản chức năng nhiệm vụ, kiểm tra, kiểm soát công tác kế toán - tài chính kịp thời, chặt chẽ, chính xác. Báo cáo tài chính đã cung cấp đầy đủ các thông tin và phản ánh trung thực về hoạt động của các bộ phận nói riêng và của Công ty nói chung. Các khoản phải thu, phải trả, tài sản, nguồn vốn được quản lý một cách hiệu quả đồng thời nghiêm túc thực hiện các quy định về công bố thông tin báo cáo tài chính.



Công tác nhân sự

- Công tác nhân sự của Công ty luôn ổn định, đội ngũ nhân viên có trách nhiệm làm thêm giờ nhằm đáp ứng tiến độ sản xuất, kinh doanh.
- Tổng số lượng cán bộ ông nhân viên tại ngày 31/12/2018 của Công ty là 184 người, tiền lương bình quân của CB.CNV là 7,325 triệu đồng/người/tháng.
- Các chính sách về tiền lương, tiền thưởng, các khoản phúc lợi cho CB.CNV đều được thực hiện theo quy định hiện hành và chính sách chung của Công ty, đảm bảo đời sống cho CB.CNV yên tâm công tác, gắn bó với doanh nghiệp.
- Hàng tháng kết hợp với việc họp tổ công đoàn và đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc, Công ty đã triển khai đầy đủ cho toàn thể cán bộ, công nhân lao động trong cơ quan hiểu rõ nội dung các văn bản, quy định về an ninh trật tự, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ.
- Trong năm Công ty không để xảy ra hiện tượng sai phạm, tiêu cực gây thất thoát, lãng phí, không có mâu thuẫn mất đoàn kết nội bộ.

BÁO CÁO TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Hoạt động trong lĩnh vực môi trường đô thị, Công ty luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với những vấn đề môi trường. Trong năm, Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời nỗ lực thực hiện tốt công tác để hoàn thành các nhiệm vụ được giao, góp phần bảo vệ môi trường sống của người dân, xây dựng thành phố sạch đẹp, trong lành. Công ty cũng đã phát động phong trào thi đua trong toàn thể công nhân, viên chức, lao động Công ty với tên gọi “Phong trào xanh - sạch - đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ”, vừa tạo một sân chơi lành mạnh cho người lao động, vừa tạo cơ hội để tập thể cán bộ công nhân viên giao lưu, học hỏi, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Người lao động là một trong những yếu tố quyết định đến sự thành công của Công ty. Do đó, Ban Tổng giám đốc luôn chú trọng đầu tư cho công tác đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân viên, đồng thời có những chính sách góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động của Công ty. Hằng năm, Ban lãnh đạo tiến hành cải cách chính sách lương, thưởng, phúc lợi dựa trên mức sống thực tế của người lao động. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo thường xuyên tiếp xúc lắng nghe nguyện vọng của người lao động, hướng đến cải thiện môi trường làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động phát huy hết năng lực cá nhân.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng khuyến khích cán bộ, nhân viên Công ty tham gia vào các hoạt động từ thiện, hoạt động xã hội tại địa phương nhằm đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng. Ban Tổng Giám đốc cũng tổ chức các chương trình quyên góp giúp đỡ bà con các vùng bị thiên tai khác trên cả nước.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trong năm, Công ty đã tích cực tham gia các hoạt động tại địa phương như:

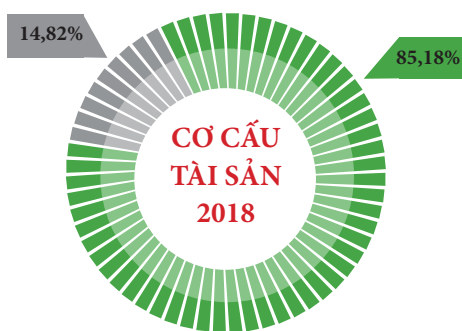
Đóng góp lắp camera an ninh cho các địa phương trên địa bàn Tp. Bến Tre. Tặng quà, hỏi thăm sức khỏe và động viên Mẹ Việt Nam Anh Hùng tại huyện Mỏ Cày Nam, Bến Tre. Bên cạnh đó, từ năm 2017, Công ty đã thành lập mô hình “Môi trường xanh, sạch đẹp và phòng chống tội phạm”; năm 2018 mô hình đi vào hoạt động, góp phần tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần cảnh giác, tự phòng, tự quản, tự bảo vệ; tích cực phát hiện, tố giác và góp phần đấu tranh phòng chống tội phạm, bài trừ các tai nạn, tệ nạn xã hội cho cán bộ, công nhân viên của Công ty và người dân.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2018		%2018/ 2017
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	48.069	82,32%	59.137	85,18%	123,03%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14.006	23,99%	18.875	27,19%	134,76%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	511	0,88%	552	0,80%	108,02%
3	Phải thu ngắn hạn	27.913	47,80%	34.375	49,51%	123,15%
4	Hàng tồn kho	4.169	7,14%	4.271	6,15%	102,45%
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.469	2,52%	1.065	1,53%	72,50%
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	10.323	17,68%	10.291	14,82%	99,69%
1	Tài sản cố định	9.071	15,53%	8.055	11,60%	88,80%
2	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	1.434	2,07%	-
3	Tài sản dài hạn khác	1.251	2,14%	802	1,16%	64,11%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		58.392	100,00%	69.428	100,00%	118,90%

Quy mô tài sản năm 2018 của Công ty là 69.428 triệu đồng, bằng 118,90% năm 2017. Do đặc điểm ngành nghề của Công ty là cung cấp dịch vụ công ích nên tài sản của BTU chủ yếu là tài sản ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động thường xuyên. Năm 2018, tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 85,18%, tăng 2,86% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó chủ yếu là các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng như phải thu Phòng Quản lý đô thị Thành phố Bến Tre 16.701 triệu đồng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng 10.016 triệu đồng,...

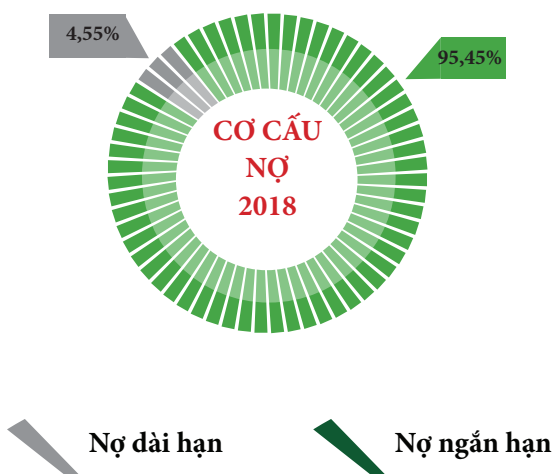


Tài sản dài hạn chỉ chiếm 14,82%, tương đương 10.291 triệu đồng. Trong năm, Công ty tiến hành mua thêm 01 xe hút hầm cầu, 01 xe ô tô tải 8 tấn tự đổ để tăng năng suất và hiệu quả hoạt động, làm cho nguyên giá tài sản cố định của Công ty tăng 798 triệu đồng, dù vậy, do khấu hao trong kỳ tăng cùng với sự sụt giảm trong tài sản ngắn hạn khác làm tài sản dài hạn của BTU giảm nhẹ, bằng 99,69% năm 2017.

Tình hình nợ phải trả

STT	Chỉ tiêu	31/12/2017		31/12/2018		%2018/ 2017
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
I	NỢ NGẮN HẠN	12.231	87,08%	22.350	95,45%	182,73%
1	Phải trả người bán ngắn hạn	3.915	27,87%	5.376	22,96%	137,32%
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	649	4,62%	1.809	7,73%	278,74%
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.101	7,84%	1.872	7,99%	170,03%
4	Phải trả người lao động	3.752	26,71%	4.618	19,72%	123,08%
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	834	5,94%	1.693	7,23%	203,00%
6	Phải trả ngắn hạn khác	294	2,09%	2.583	11,03%	878,57%
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	0,00%	250	1,07%	-
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	0,00%	1.580	6,75%	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.686	12,00%	2.568	10,97%	152,31%
II	NỢ DÀI HẠN	1.815	12,92%	1.065	4,55%	58,68%
	NỢ PHẢI TRẢ	14.046	100,00%	23.415	100,00%	166,70%

Nợ phải trả của Công ty cuối năm 2018 tăng 66,70% từ 14.046 triệu đồng lên 23.415 triệu đồng. Đóng góp chủ yếu vào đó là nợ ngắn hạn, chiếm 95,45%, tỷ trọng này đã tăng 8,37% so với năm 2017. Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đều tăng trong năm, trong đó, biến động lớn nhất là các khoản phải trả cổ tức tăng 2.499 triệu đồng, phải trả người bán ngắn hạn tăng 1.461 triệu đồng (bao gồm khoản phải trả cho Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa, Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Võ Hoàng Phước,...).



Nợ dài hạn của BTU chỉ bao gồm khoản vay dài hạn, là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 để mua sắm tài sản cố định chuyên dụng phục vụ công ích đô thị (cụ thể là mua 02 xe ép rác 6m3 trị giá 1.814,55 triệu đồng). Khoản vốn Ngân sách này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm. Trong năm 2018, Công ty đã trả bớt 500 triệu đồng và chuyển sang nợ ngắn hạn khoảng phải trả trong năm 2019 là 250 triệu đồng, làm tỷ trọng nợ dài hạn trong cơ cấu nợ phải trả giảm xuống còn 4,55%, tương đương 1.064,55 triệu đồng.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường nội địa và năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2019 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2018	KH 2019	% KH 2019/ TH 2018
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	79.966,29	71.750,00	89,73
	- Doanh thu các công trình	Triệu đồng	19.064,31	14.300,00	75,01
	- Doanh thu dịch vụ công ích	Triệu đồng	60.599,38	57.250,00	94,47
	- Doanh thu khác	Triệu đồng	302,60	200,00	66,09
2	Lao động & thu nhập				
	Lao động bình quân	Người	187,50	190,00	101,33
	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	7,40	7,50	101,38
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	10.635,33	8.574,13	80,62
4	Nộp ngân sách	Triệu đồng	605,61	1.186,18	195,87
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.029,72	7.387,95	73,66
6	Lãi cơ bản trên CP	Đồng	2.267,00	1.653,53	72,94
7	Lợi nhuận còn lại chia cổ tức/ (VĐL)	%	18,49	13,46	72,80
8	Chia cổ tức /(VĐL)	%	12,00	12,00	100,00
9	Lợi nhuận giữ lại/(VĐL)	%	6,49	1,46	22,50
10	Lợi nhuận giữ lại/(VĐL) (lũy kế)	%	9,74	11,20	114,99

NHỮNG GIẢI PHÁP

HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019



Công tác điều hành, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực cạnh tranh về nhân sự quản lý, lao động có tay nghề, máy móc thiết bị.....đảm bảo đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.
- Ưu tiên tập trung các nguồn lực (tài chính, con người) đầu tư mua sắm các thiết bị, phương tiện chuyên dùng để nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ công ích đồng thời mở rộng hoạt động thi công xây dựng dân dụng và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.
- Từng bước thay đổi mô hình quản trị doanh nghiệp thích ứng với môi trường hoạt động mới, nâng cao nhận thức về công tác quản lý cho các Phòng, Đội chuyên môn đem lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chủ động tìm kiếm các đối tác, khách hàng mới, mở rộng địa bàn hoạt động trong và ngoài tỉnh, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh. Hoàn thành những đơn đặt hàng và hợp đồng với các Chủ đầu tư đảm bảo chất lượng sản phẩm và thời gian theo quy định.
- Ổn định, từng bước mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh đối với Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre (Công ty con).



Công tác tài chính:

- Tổ chức ghi nhận và hạch toán báo cáo tài chính rõ ràng, minh bạch và đúng quy định. Thực hiện cân đối, hợp nhất báo cáo tài chính phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tế tại Công ty.



Công tác nhân sự:

- Mức lương bình quân của Công ty đã được nâng cao theo kế hoạch đã đề ra, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các chính sách lương, thưởng nhằm tạo động lực cho người lao động nâng cao năng suất lao động và yên tâm công tác.
- Nâng cao năng lực quản lý kinh doanh, đổi mới phương thức quản lý, tiếp cận với thị trường, xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức quản lý ngày càng chuyên nghiệp hơn, ngang tầm với bước phát triển của Công ty.
- Tăng cường, khuyến khích các hình thức tập huấn, đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề, kỹ năng làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn lực trong điều kiện sản xuất kinh doanh ngày càng khó khăn phải cạnh tranh theo cơ chế thị trường.



04

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- **Đánh giá của HĐQT về các mặt của Công ty**
- **Kế hoạch, định hướng của HĐQT**
- **Giải pháp thực hiện kế hoạch**

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hiện nay, BTU cung cấp chủ yếu các sản phẩm, dịch vụ như thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; xây dựng công trình công ích; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; dịch vụ trồng trọt,... Mô hình hoạt động của BTU đa dạng hóa các loại hình dịch vụ theo hướng hiện đại hóa, đặc biệt trong lĩnh vực xử lý ô nhiễm môi trường, phù hợp với xu thế của thị trường cũng như quy hoạch phát triển của ngành môi trường và công trình đô thị.

Về nội lực doanh nghiệp, BTU đã có bề dày 21 năm thành lập và phát triển, cùng với đội ngũ lao động lành nghề, có trình độ chuyên môn cũng như kinh nghiệm trong công việc, hoạt động nhịp nhàng theo các chính sách, định hướng phù hợp với từng giai đoạn của lãnh đạo Công ty. BTU đã và đang nỗ lực hết mình, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng quy mô hoạt động nhằm giữ vững và nâng cao vị thế của Công ty trong ngành và trên địa bàn Tp. Bến Tre, thực hiện được các mục tiêu của ĐHCĐ đề ra, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

Với những cống hiến cũng như thành tựu đạt được trong ngành, BTU được đánh giá là doanh nghiệp tiêu biểu về hoạt động sản xuất, kinh doanh, được UBND tỉnh tặng cờ thi đua theo Quyết định số 621 ngày 30/03/2018.



Bên cạnh các mục tiêu kinh doanh gắn liền với lợi ích của người lao động và cổ đông, Công ty cũng nỗ lực xây dựng môi trường sống xanh, sạch, văn minh cho người dân thành phố Bến Tre. Công ty không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ, đồng thời tham gia vào các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường sống, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, đóng góp vào quá trình xây dựng Thành phố Bến Tre xanh – sạch – đẹp, hướng đến việc đưa Thành phố Bến Tre trở thành Đô thị loại II.

Các chính sách cho người lao động của Công ty được đảm bảo tốt, bên cạnh lương chính thức, cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, đóng góp lớn vào hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ được xem xét và khen thưởng xứng đáng. Các chương trình giao lưu giữa các phòng ban được tổ chức nhằm góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động, đồng thời tạo sự liên kết giữa các khối trong Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn hỗ trợ cho các gia đình người lao động có hoàn cảnh khó khăn, bệnh nặng.

Công ty giữ vững được mối quan hệ với Ủy ban tỉnh Bến Tre, cùng các tổ chức công đoàn thực hiện các chương trình công tác xã hội, các cuộc thi kể chuyện về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh nhằm nâng cao phẩm chất đạo đức, bồi dưỡng tư tưởng chính trị cho cán bộ công nhân viên và chia sẻ một phần lợi nhuận của công ty vào sự phát triển của xã hội.





VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Hội đồng quản trị thực hiện công tác giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong Công ty theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Đại diện HĐQT có tham gia họp giao ban định kỳ tại Công ty để giám sát, kịp thời tham gia chỉ đạo, đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ luật pháp, thực hiện đúng theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Xây dựng, thông qua các quy chế, quy định nội bộ giao cho Tổng giám đốc chủ động thực hiện các phương án sử dụng hợp lý, có hiệu quả mọi nguồn lực hiện có của Công ty.
- Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực, phấn đấu của Ban Tổng Giám đốc và các cấp điều hành của Công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2018 do ĐHĐCĐ đề ra. Để có được kết quả kinh doanh năm qua là sự cố gắng rất lớn của Ban điều hành và tập thể CNLĐ toàn Công ty; với sự nhiệt tình, năng động và thống nhất trong nội bộ, trên cơ sở tuân thủ nghiêm túc luật pháp, các quyết sách của ĐHĐCĐ và HĐQT đều được Ban điều hành triển khai kịp thời, thận trọng và chắc chắn. Kết quả đạt được trên tất cả các hoạt động cung ứng dịch vụ truyền thống và ngành nghề sản xuất kinh doanh mới đều được củng cố, duy trì tốt; tạo được lòng tin và sự hài lòng từ các chủ đầu tư, các đối tác khách hàng và cổ đông. Ban điều hành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, tạo được sự đồng thuận và khí thế phấn khởi trong nội bộ, ra sức thi đua thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018.
- Việc công bố thông tin được thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC bao gồm các nội dung: báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, báo cáo tình hình quản trị, báo cáo giao dịch cổ đông có liên quan và những báo cáo khác.

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỘT SỐ MỤC TIÊU CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2019
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	71.750,00
1.1	Hoạt động công ích	Triệu đồng	57.250,00
1.2	Hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	14.500,00
2	Lợi nhuận thực hiện	Triệu đồng	8.574,13
3	Tổng số nộp ngân sách	Triệu đồng	1.186,18
4	Tỷ lệ lợi nhuận chia cổ tức/VĐL	%	12,00

Kế hoạch hoạt động

Thực hiện hoàn thành nhiệm vụ thoái vốn Nhà nước (lần 2) với tỷ lệ 24% VĐL theo Quyết định số 1232/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động và Quy chế quản trị Công ty phù hợp với loại hình công ty cổ phần vốn góp Nhà nước không còn chi phối.

Xác định chiến lược phát triển Công ty theo hướng bền vững, gắn liền lợi ích Công ty với người lao động và với cộng đồng, chú trọng thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường và an toàn lao động.

Song song với việc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh, quan tâm xây dựng phát triển thương hiệu; tiếp tục hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi nhất để công ty con phát triển các mặt hoạt động theo đúng mục tiêu thành lập. Hội đồng quản trị tiếp tục tập trung vào công tác quản trị nhân sự, tăng cường giám sát, chỉ đạo sâu sát các hoạt động đầu tư, quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, đảm bảo an toàn tài chính, nâng cao quản trị rủi ro về pháp lý và kiểm soát nội bộ.

Thường xuyên giám sát và kịp thời hỗ trợ hoạt động của Ban điều hành Công ty nhằm nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, tiếp tục đổi mới phương thức quản lý và hình thức trả lương nhằm khuyến khích tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công ích, bảo đảm hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019. Định hướng phát triển đa ngành nghề; trong đó, tập trung chủ yếu cho hoạt động cung ứng dịch vụ công ích truyền thống, mở rộng hoạt động kinh doanh chuyên ngành xây dựng dân dụng và các dịch vụ mới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Hoàn chỉnh, ban hành Quy chế quản lý nội bộ để xác định rõ chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của từng chức danh, vị trí công tác; quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận chuyên môn (Phòng, Đội, Xí nghiệp,...); quy định quy trình phối hợp công tác hợp lý, yêu cầu về chất lượng và trách nhiệm xử lý công việc chung rõ ràng, cụ thể; thưởng phạt nghiêm minh, bảo đảm đồng bộ, kịp thời và hiệu quả.

Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá và thực hiện đánh giá hàng năm đối với kết quả hoạt động của tất cả thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và những người quản lý, điều hành khác do HĐQT bổ nhiệm. Tổng hợp số liệu, chuẩn bị báo cáo kết quả thực hiện các mặt hoạt động giai đoạn 2015 – 2019 và định hướng, xác lập kế hoạch kinh doanh dài hạn 2020 - 2025 trình ĐHĐCĐ nhiệm kỳ II vào năm 2020.

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

- Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả.
- Điều chỉnh phương thức trả lương trên cơ sở khoán thí điểm sau cho tiết kiệm chi phí, kích thích nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Ưu tiên tập trung nguồn lực tài chính mua mới các thiết bị, phương tiện chuyên dùng để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh khác, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.
- Chủ động tìm kiếm đối tác, khách hàng mới, mở rộng địa bàn hoạt động và đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh.
- Tăng cường khuyến khích, tập huấn và đào tạo nâng cao kỹ năng, trình độ, tay nghề cho người lao động, đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực trong quá trình hoạt động. Tăng lương và thưởng để nâng cao tinh thần làm việc cho cán bộ công nhân viên.
- Chú trọng giải pháp bảo vệ môi trường và an toàn lao động.
- Nâng cao công tác phối hợp giữa các phòng ban và tạo sự đồng bộ trong các hoạt động.





05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Thù lao và các khoản giao dịch



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
4	Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên
5	Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên

Thay đổi Hội đồng quản trị: Không có

Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị

Ông Ngô Trung Kiên - Thành viên Hội đồng quản trị kèm **Tổng Giám đốc** (Xem phần Lý lịch Ban điều hành)

Ông Nguyễn Tấn Vũ - Thành viên Hội đồng quản trị kèm **PHÓ Tổng Giám đốc** (Xem phần Lý lịch Ban điều hành)

Ông Nguyễn Ngọc Triệu - Chủ tịch HĐQT

Năm sinh	128/04/1964
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Quản lý kinh tế
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay	
• <i>Số cổ phần cá nhân sở hữu</i>	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
• <i>Số cổ phần đại diện sở hữu</i>	1.800.000 cổ phiếu, chiếm 50% vốn điều lệ (đại diện cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre)

Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT

Năm sinh	09/03/1966
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ thuật Xây dựng
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay	
• <i>Số cổ phần cá nhân sở hữu</i>	180.000 cổ phiếu, chiếm 5,00% vốn điều lệ
• <i>Số cổ phần đại diện sở hữu</i>	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Ông Đào Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT

Năm sinh	10/11/1955
Nơi sinh	Hà Nội
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư kinh tế
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay	
• <i>Số cổ phần cá nhân sở hữu</i>	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
• <i>Số cổ phần đại diện sở hữu</i>	529.700 cổ phiếu, chiếm 14,71% vốn điều lệ (đại diện cho Công ty TNHH thương mại và thiết bị môi trường Hiệp Hòa)



Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	04	100%	
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	04	100%	
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	04	100%	
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	04	100%	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	04	100%	

STT	Số nghị quyết/ quyết định	Ngày	Nội dung
1	23/NQ-HĐQT	15/03/2018	Tạm ứng cổ tức năm 2017
2	24/NQ-ĐHĐCĐ	19/06/2018	Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre
3	25/NQ-HĐQT	03/12/2018	Chấp thuận hợp đồng giao dịch có liên quan (đầu tư, mua mới 02 xe ép rác với Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa)
4	26//NQ-HĐQT	26/12/2018	Tạm ứng cổ tức năm 2018
5	29/QĐ-HĐQT	17/01/2018	Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty
6	30/QĐ-HĐQT	16/03/2018	Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2017
7	31/QĐ-HĐQT	23/06/2018	Tổ chức lại bộ máy quản lý Công ty
8	32/QĐ-HĐQT	25/06/2018	Sửa đổi Quy chế trả lương, phân phối tiền lương, tiền thưởng và chế độ phúc lợi cho người quản lý Công ty
9	33/QĐ-HĐQT	24/08/2018	Giao kế hoạch sản xuất – kinh doanh cho Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre
10	34/QĐ-HĐQT	25/08/2018	Giao kế hoạch sản xuất – kinh doanh cho Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre

Các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị

Công ty không có tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ/Liên quan
1	Ông Trịnh Văn Đấu	Trưởng Ban
2	Ông Phạm An Huy	Thành viên
3	Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên

Thay đổi Ban kiểm soát: Không có





Lý lịch thành viên Ban kiểm soát

Ông Trịnh Văn Đấu - Trưởng BKS

Năm sinh	1969
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán doanh nghiệp
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay	
• Số cổ phần cá nhân sở hữu	8.200 cổ phiếu, chiếm 0,23% vốn điều lệ
• Số cổ phần đại diện sở hữu	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Hữu Thuận - Kiểm soát viên

Năm sinh	1960
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế toán
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay	
• Số cổ phần cá nhân sở hữu	5.000 cổ phiếu, chiếm 0,14% vốn điều lệ
• Số cổ phần đại diện sở hữu	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Ông Phạm An Huy - Kiểm soát viên

Năm sinh	26/11/1976
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Trung cấp Tài chính – Kế toán
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay	
• Số cổ phần cá nhân sở hữu	3.500 cổ phiếu, chiếm 0,10% vốn điều lệ
• Số cổ phần đại diện sở hữu	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do
				không tham dự
Ông Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban	03	100%	
Ông Phạm An Huy	Kiểm soát viên	03	100%	
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Kiểm soát viên	03	100%	

Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2018, BKS đã thực hiện đúng trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của mình. Căn cứ chức năng nhiệm vụ, BKS đã triển khai thực hiện các nội dung công việc chủ yếu sau:

- Giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018; Giám sát việc tuân thủ pháp luật Nhà nước, Điều lệ và các Quy chế nội bộ đối với HĐQT, BTGD trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con.
- Kiểm tra, giám sát công tác hạch toán kế toán, đảm bảo tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực Kế toán Việt nam.
- Kiểm tra, thẩm định tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính định kỳ quý/ năm do BTGD cung cấp. Từ đó, phân tích đánh giá tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh, tình hình quản lý công nợ, quản lý tài sản và trích lập các khoản dự phòng theo quy định.
- BKS đã phối hợp với HĐQT chọn Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018.
- Năm 2018, BKS kết hợp với Ban kiểm tra dịch vụ công ích đã thực hiện nhiều cuộc kiểm tra định kỳ/ đột xuất tại các đội chuyên quản thực hiện dịch vụ công ích và cùng Xí nghiệp Liên Hợp thẩm định, kiểm tra, giám sát quá trình sửa chữa thường xuyên phương tiện vận tải.
- Năm 2018, BKS đã phối hợp với BTGD tiến hành xây dựng tiền lương kế hoạch, thẩm định tiền lương thực hiện của người lao động và tiền lương của viên chức quản lý.
- Công tác kiểm tra, giám sát của BKS được thực hiện liên tục, có hệ thống nhằm nắm bắt kịp thời hoạt động của Công ty. Từ đó, phân tích môi trường hoạt động, phát hiện những rủi ro tiềm ẩn để kiến nghị BTGD các giải pháp phòng ngừa và chủ động kiểm soát.
- Trong năm 2018, BKS không nhận được đơn thư, khiếu kiện nào của cổ đông có liên quan đến Công ty.

THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN GIAO DỊCH

Lương thưởng, thù lao

STT	Khoản mục	Đơn vị tính	Giá trị
1	Lương	Đồng	2.203,30
2	Thưởng	Đồng	275,41
3	Thù lao	Đồng	292,80
Cộng			2.771,51

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn, cổ đông nội bộ

STT	Tên cổ đông nội bộ	Chức vụ/ Liên quan	Số lượng CP trước giao dịch	Giao dịch (Mua/ Bán/ Cho/ Tặng/ Thừa kế, ...)	Số lượng CP đã giao dịch	Số lượng CP sau giao dịch	Thời gian thực hiện
1	BCH CĐCS Công ty CP Công trình đô thị Bến Tre		48.300	Bán	38.300	10.000	04/10/2018
2	Lê Văn Vũ	Phó TGĐ	13.000	Mua	38.400	51.400	14/09 đến 12/10/2018

Hợp đồng/Giao dịch với cổ đông nội bộ

Hợp đồng	Ngày thực hiện	Nội dung hợp đồng	Giá trị hợp đồng
587/HĐKT-CTĐT	03/12/2018	Mua 02 xe ép rác chuyên dùng dung tích thùng chứa rác 6m ³ và 9m ³ của Công ty TNHH ô tô chuyên dùng Hiệp Hoà (là Công ty do Ông Đào Mạnh Hùng – TV Hội đồng quản trị Công ty làm Tổng Giám đốc)	2.755 triệu đồng

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty luôn tuân thủ các quy định về quản trị Công ty





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Tập đoàn) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Khái quát chung Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Tập đoàn niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Thông tin về Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tuấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	26/06/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trịnh Văn Đấu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Phạm An Huy	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-

Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	01/07/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2015	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-CTĐT ngày 01 tháng 06 năm 2016, Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Tập đoàn (theo điều lệ Tập đoàn và nội dung quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế tổ chức và hoạt động của Tập đoàn), trừ nội dung công việc đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

6. Hoạt động chính : Cung cấp các dịch vụ công ích đô thị, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình dân dụng,, duy tu bảo trì cầu đường.

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 32.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

31 tháng 12 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bến Tre, ngày 12 tháng 04 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ Tịch



NGUYỄN NGỌC TRIỆU



Số: 52HN-ĐC/BCKT-2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 01 tháng 04 năm 2019 từ trang 07 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tập đoàn được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo kiểm toán số 2095/18/BCKT/AUD-VVALUES ngày 20 tháng 03 năm 2018 và đưa ra ý kiến kiểm toán dưới dạng chấp nhận toàn phần.

Theo Công văn số 30/CTĐT ngày 02 tháng 04 năm 2019 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre về việc đề nghị phát hành lại Báo cáo Kiểm toán số 52HN/BCKT-2018 ngày 24/03/2019 do Công ty xác định lại chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi năm 2017, 2018 và điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính năm 2018. Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2018 trước và sau khi điều chỉnh như sau:

Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột “Năm trước” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (sau điều chỉnh)	Năm trước (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	810.430.707	1.721.610.901	(911.180.194)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	7.426.788.237	6.515.608.043	911.180.194

Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột “Năm nay” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay (sau điều chỉnh)	Năm nay (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	605.610.529	2.046.911.366	(1.441.300.837)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.029.718.627	8.588.417.790	1.441.300.837

Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột “Số đầu năm” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (sau điều chỉnh)	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.335.709.440	424.529.246	911.180.194
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.176.692.285	4.265.512.091	911.180.194

Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm (sau điều chỉnh)	Số cuối năm (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	550.892.604	-	550.892.604
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.871.787.936	3.673.376.363	(1.801.588.427)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.568.416.086	2.215.543.931	352.872.155
Quỹ đầu tư phát triển	418	4.474.795.761	4.121.923.606	352.872.155
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.309.681.835	3.662.945.114	1.646.736.721

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt
Tổng Giám đốc



NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2018-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2018-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.137.324.961	48.068.653.075
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.874.756.348	14.005.902.427
1.	Tiền	111		8.858.375.915	2.141.769.043
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.016.380.433	11.864.133.384
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		551.983.493	511.096.263
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	551.983.493	511.096.263
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.374.881.955	27.913.181.257
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35.260.405.467	28.869.920.921
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	523.079.000	73.373.300
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	Phải thu theo tiến độ kế hoạch				
4.	hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	623.573.268	551.806.616
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.032.175.780)	(1.581.919.580)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		4.271.003.148	4.169.068.132
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	4.271.003.148	4.169.068.132
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.064.700.017	1.469.404.996
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	513.807.413	133.695.556
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu				
	Nhà nước	153	V.13	550.892.604	1.335.709.440
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu				
	Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.290.872.772	10.322.838.314
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.055.153.464	9.071.394.434
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.055.153.464	9.071.394.434
-	- Nguyên giá	222		23.479.243.275	22.681.009.829
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.424.089.811)	(13.609.615.395)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	- Nguyên giá	228		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.433.562.047	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.433.562.047	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		802.157.261	1.251.443.880
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	802.157.261	1.251.443.880
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.428.197.733	58.391.491.389

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		23.414.660.674	14.045.892.090
I.	Nợ ngắn hạn	310		22.350.115.219	12.231.346.635
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.376.420.550	3.914.825.922
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.809.362.720	649.200.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.871.787.936	1.100.696.704
4.	Phải trả người lao động	314		4.618.014.554	3.752.497.227
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.693.361.827	833.833.681
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
	Phải trả theo tiến độ kế hoạch				
7.	hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.582.964.080	294.010.487
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	250.000.000	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.579.787.466	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2.568.416.086	1.686.282.614
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1.064.545.455	1.814.545.455
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.064.545.455	1.814.545.455
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

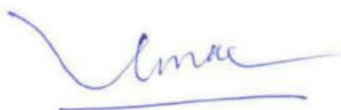
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.013.537.059	44.345.599.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	45.784.477.596	44.059.274.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.474.795.761	2.833.660.938
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.309.681.835	5.225.614.043
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		630.184.608	48.921.758
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
kỳ này	421b		4.679.497.227	5.176.692.285
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		229.059.463	286.324.318
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.19	229.059.463	286.324.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.428.197.733	58.391.491.389

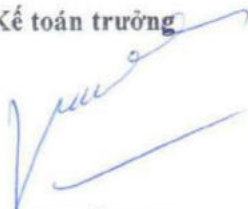
Bến Tre, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

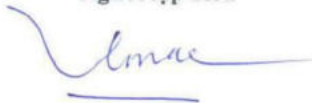
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79.663.687.874	68.758.040.121
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.663.687.874	68.758.040.121
4.	Giá vốn hàng bán	11		59.191.226.531	51.735.960.912
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.2	20.472.461.343	17.022.079.209
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	295.362.430	425.929.797
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	10.118.195.602	9.240.347.343
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.649.628.171	8.207.661.663
12.	Thu nhập khác	31		7.239.059	65.932.274
13.	Chi phí khác	32		21.538.074	36.374.993
14.	Lợi nhuận khác	40		(14.299.015)	29.557.281
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.635.329.156	8.237.218.944
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	605.610.529	810.430.707
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.029.718.627	7.426.788.237
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		10.029.718.627	7.426.788.237
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.267	1.671
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	2.267	1.671

Bến Tre, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



NGÔ TRUNG KIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.635.329.156	8.237.218.944
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.9	1.757.209.561	2.856.660.449
- Các khoản dự phòng	03		2.030.043.666	-
- Lai, io cnenn lệnh ty gia noi doai ao dunn				
- giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(295.362.430)	586.732.792
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.127.219.953	11.680.612.185
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.127.140.062)	(1.783.072.944)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(101.935.016)	2.122.455.029
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể				
lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.996.577.337	579.912.042
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		69.174.762	1.863.268.006
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(218.151.920)	(2.401.734.021)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		127.843.872	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.234.537.412)	(887.109.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.639.051.514	11.174.331.026
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.224.672.793)	(4.883.559.232)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(551.983.493)	(511.096.263)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		511.096.263	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	295.362.430	389.953.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.970.197.593)	(5.004.702.041)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

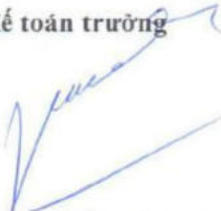
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
	3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.814.545.455
	4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(500.000.000)	-
	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19	(6.300.000.000)	(3.598.480.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.800.000.000)	(1.783.934.545)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.868.853.921	4.385.694.440
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	14.005.902.427	9.620.207.987
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	18.874.756.348	14.005.902.427

Bến Tre, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Công ty con hợp nhất

Tổng số Công ty con: 01 Công ty

Số lượng Công ty con hợp nhất: 01 Công ty

Thông tin về Công ty con:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các dịch vụ vệ sinh, thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường.

5. Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng nhân viên của Tập đoàn có 193 nhân viên, tại ngày đầu năm là 175 nhân viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền : Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền : Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng vào thời điểm kết thúc năm tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Tập đoàn có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm phát sinh chi phí thực tế.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2018 là năm cuối cùng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động này.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc Tập đoàn và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan và công ty liên kết.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	3.560.964.984	3.759.126.707
Hàng hóa	125.044.277	133.988.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	4.271.003.148	4.169.068.132
(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, Bao gồm :		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiếu sáng công cộng	222.393.774	823.420.373
Công viên cây xanh	464.465.360	413.961.858
Sửa chữa đường Liên xã Thạnh Ngãi - Phú Mỹ huyện Mỏ Cây Bắc (đoạn 2)	638.134.614	-
Sửa chữa đường vào Trung tâm xã Thanh Tân huyện Mỏ Cây Bắc	642.226.954	-
Thuê bao duy tu cầu đường	371.827.361	1.465.415.461
Công trình khác	1.221.916.921	1.056.329.015
Cộng	3.560.964.984	3.759.126.707

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	133.695.556	1.122.799.177	742.687.320	513.807.413
Công cụ dụng cụ	133.695.556	862.008.795	698.123.770	297.580.581
Chi phí khác	-	260.790.382	44.563.550	216.226.832
Chi phí trả trước dài hạn	1.251.443.880	112.724.512	562.011.131	802.157.261
Lợi thế kinh doanh	188.442.840	-	188.442.840	-
Công cụ dụng cụ	878.027.988	112.724.512	311.910.611	678.841.889
Chi phí sửa chữa	184.973.052	-	61.657.680	123.315.372
Chi phí trả trước khác	-	9.101.838	9.101.838	-
Cộng	1.385.139.436	1.235.523.689	1.304.698.451	1.315.964.674

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	5.980.824.441	4.915.000.180	11.709.073.213	76.111.995	22.681.009.829
Tăng trong năm	-	-	798.233.446	-	798.233.446
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.980.824.441	4.915.000.180	12.507.306.659	76.111.995	23.479.243.275

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	2.650.905.847	1.837.139.566	9.045.457.987	76.111.995	13.609.615.395
Khấu hao tăng	459.275.778	254.660.929	1.100.537.709	-	1.814.474.416
Khấu hao giảm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.110.181.625	2.091.800.495	10.145.995.696	76.111.995	15.424.089.811
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	3.329.918.594	3.077.860.614	2.663.615.226	-	9.071.394.434
Số cuối năm	2.870.642.816	2.823.199.685	2.361.310.963	-	8.055.153.464

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.214.667.972 đồng.

Khấu hao tăng trong kỳ là 1.814.474.416 đồng; trong đó, phần khấu hao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí hình thành tài sản được hạch toán giảm nguồn kinh phí là 57.264.855 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	2.191.279.592	783.988.046	1.407.291.546
Xây dựng cơ bản	-	26.270.501	-	26.270.501
Cộng	-	2.217.550.093	783.988.046	1.433.562.047

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hồng Minh	370.042.000	370.042.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Võ Hoàng Phước	601.952.226	-
DNTN Nhân Tài	202.631.734	472.527.827
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	1.530.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	2.671.794.590	3.072.256.095
Cộng	5.376.420.550	3.914.825.922

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Viễn thông Long Hải	-	509.200.000
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	1.809.362.720	-
Công ty TNHH Hoa Viên	-	140.000.000
Cộng	1.809.362.720	649.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT	981.415.471	3.471.832.464	2.871.619.940	1.581.627.995
Thuế TNDN, trong đó:				
- Tại Công ty mẹ (*)	(1.335.709.440)	784.816.836	-	(550.892.604)
- Tại Công ty con	68.151.920	240.241.539	218.151.920	90.241.539
Thuế TNCN	51.129.313	428.281.819	279.492.730	199.918.402
Tiền thuê đất	-	81.084.990	81.084.990	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	(235.012.736)	5.011.257.648	3.455.349.580	1.320.895.332

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại Công ty mẹ gồm các khoản như sau:
 Thuế TNDN nộp thừa chuyển bù trừ với khoản thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp là 419.447.846 đồng.

Số thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí nhân công	235.942.133	161.298.900
Tiền ăn giữa ca	102.283.000	-
Chi phí điện, nước tháng 12/2018	33.094.084	-
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách năm 2018	1.084.023.033	-
Tiền quà Tết nguyên đán Kỳ Hội năm 2018	96.800.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	141.219.577	672.534.781
Cộng	1.693.361.827	833.833.681

15. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	48.369.080	40.057.066
Phải trả cổ tức	2.498.595.000	-
Ký quỹ cho thuê xe	36.000.000	-
Phải trả khác	-	253.953.421
Cộng	2.582.964.080	294.010.487

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>	<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	-	1.814.545.455	1.814.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	-	-	-
Tiền vay đã trả trong kỳ	-	500.000.000	500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	250.000.000	(250.000.000)	-
Số cuối năm	250.000.000	1.064.545.455	1.314.545.455

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ trị giá 1.828.619.636 đồng, phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2019 đến 2025:

	Năm 2019	Năm 2020	Từ 2021 -2025	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	814.545.455	1.314.545.455

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	32.500.000
Sửa chữa đường Liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc	37.809.000
Mua cây xanh trồng ở các Doanh trại	95.643.999
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú	21.535.000
Đường lộ tổ 25 ấp 3, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre.	22.250.000
Các công trình khác	67.781.680
Trích trước quỹ lương dự phòng	1.266.271.787
Cộng	1.579.787.466

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập trong kỳ	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	955.655.943	1.413.531.891	21.311.000	815.323.872	1.575.174.962
Quỹ phúc lợi	435.213.131	249.446.804	-	54.800.000	629.859.935
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	295.413.540	363.381.189	-	295.413.540	363.381.189
Cộng	1.686.282.614	2.026.359.884	21.311.000	1.165.537.412	2.568.416.086

19. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	1.856.319.732	3.648.921.758	41.505.241.490
Tăng trong năm	-	977.341.206	7.426.788.237	8.404.129.443
Giảm trong năm	-	-	(5.850.095.952)	(5.850.095.952)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	2.833.660.938	5.225.614.043	44.059.274.981

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm nay	36.000.000.000	2.833.660.938	5.225.614.043	44.059.274.981
Tăng trong năm	-	1.641.134.823	10.029.718.627	11.670.853.450
Giảm trong năm	-	-	(9.945.650.835)	(9.945.650.835)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	4.474.795.761	5.309.681.835	45.784.477.596

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 31/12/2018	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	1,66%
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	18,63%
Cộng	36.000.000.000	100%	36.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	9.945.650.835	5.850.095.952
Chia cổ tức cho các cổ đông	6.300.000.000	3.600.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.641.134.823	1.046.091.206
Quỹ thưởng Ban Điều hành	363.381.189	226.663.540
Quỹ đầu tư phát triển	1.641.134.823	977.341.206
Cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.



Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ trị giá 1.828.619.636 đồng, phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2019 đến 2025:

	Năm 2019	Năm 2020	Từ 2021 -2025	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	814.545.455	1.314.545.455

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	32.500.000
Sửa chữa đường Liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, huyện Mỏ Cây Bấc	37.809.000
Mua cây xanh trồng ở các Doanh trại	95.643.999
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú	21.535.000
Đường lộ tổ 25 ấp 3, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre.	22.250.000
Các công trình khác	67.781.680
Trích trước quỹ lương dự phòng	1.266.271.787
Cộng	1.579.787.466

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập trong kỳ	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	955.655.943	1.413.531.891	21.311.000	815.323.872	1.575.174.962
Quỹ phúc lợi	435.213.131	249.446.804	-	54.800.000	629.859.935
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	295.413.540	363.381.189	-	295.413.540	363.381.189
Cộng	1.686.282.614	2.026.359.884	21.311.000	1.165.537.412	2.568.416.086

19. Vốn chủ sở hữu**Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	1.856.319.732	3.648.921.758	41.505.241.490
Tăng trong năm	-	977.341.206	7.426.788.237	8.404.129.443
Giảm trong năm	-	-	(5.850.095.952)	(5.850.095.952)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	2.833.660.938	5.225.614.043	44.059.274.981

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm nay	36.000.000.000	2.833.660.938	5.225.614.043	44.059.274.981
Tăng trong năm	-	1.641.134.823	10.029.718.627	11.670.853.450
Giảm trong năm	-	-	(9.945.650.835)	(9.945.650.835)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	4.474.795.761	5.309.681.835	45.784.477.596

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 31/12/2018	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	1,66%
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	18,63%
Cộng	36.000.000.000	100%	36.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	9.945.650.835	5.850.095.952
Chia cổ tức cho các cổ đông	6.300.000.000	3.600.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.641.134.823	1.046.091.206
Quỹ thưởng Ban Điều hành	363.381.189	226.663.540
Quỹ đầu tư phát triển	1.641.134.823	977.341.206

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

(*) Đã sử dụng quỹ đầu tư phát triển : 4.397.649.473 đồng.

	<u>Số tiền</u>
Năm 2015: Không mua sắm	-
Năm 2016:	1.639.027.272 đồng
+Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272 đồng
Năm 2017	1.974.634.155 đồng
+Sửa chữa nhà 26 Nguyễn Huệ làm trụ sở Cty TNHH MTV Xây dựng & Phát triển Đô thị	123.598.319 đồng
+Mua 01 xe ô tô tải gắn cầu	1.467.978.000 đồng
+Xây dựng 01 nhà kho để ương cây giống	198.084.784 đồng
+Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052 đồng
Năm 2018:	783.988.046 đồng
+Mua 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273 đồng
+Mua 01 xe ô tô tải tự đổ	268.040.773 đồng
Cộng	<u>4.397.649.473</u>

20. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thi công công trình	18.687.042.952	20.661.776.743
Công trình xây dựng cơ bản	6.723.456.633	8.047.652.073
Công trình chiếu sáng	6.441.571.875	10.320.707.598
Công trình cây xanh	5.015.506.677	1.774.985.798
Công trình khác	506.507.767	518.431.274
Doanh thu dịch vụ công ích	60.599.379.214	47.908.487.196
Chiếu sáng công cộng	4.174.227.504	4.028.861.939
Công viên cây xanh	15.110.359.677	15.387.887.260
Duy tu cầu đường	7.248.433.951	5.478.237.861
Vệ sinh đô thị	34.066.358.082	23.013.500.136
Doanh thu khác	377.265.708	187.776.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>79.663.687.874</u>	<u>68.758.040.121</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thi công công trình	16.907.239.819	17.991.274.854
Công trình xây dựng cơ bản	6.260.579.070	7.429.722.335
Công trình chiếu sáng	5.778.223.155	8.702.576.185
Công trình cây xanh	4.454.866.510	1.502.768.820
Công trình khác	413.571.084	356.207.514
Giá vốn dịch vụ công ích	42.137.874.078	33.618.921.729
Chiếu sáng công cộng	3.562.710.267	2.454.851.833
Công viên cây xanh	11.401.004.601	10.965.870.632
Duy tu cầu đường	6.190.399.985	4.389.828.151
Vệ sinh đô thị	20.983.759.225	15.808.371.113
Giá vốn hoạt động khác	146.112.634	125.764.329
Cộng	59.191.226.531	51.735.960.912

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.661.454.717	4.463.170.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	443.459.162	193.765.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.985.775	145.085.864
Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	208.189.419
Chi phí dự phòng	1.716.527.987	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.631.912	120.129.863
Chi phí bằng tiền khác	1.947.136.049	4.110.006.722
Cộng	10.118.195.602	9.240.347.343

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.635.329.156	8.237.218.944
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	355.227.674	243.195.521
Chi phí không được trừ	355.227.674	243.195.521
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	14.421.545
Thu nhập tính thuế	10.491.166.201	8.465.992.920
<i>Trong đó:</i>		
a. Thu nhập hoạt động VSDT được miễn thuế	7.962.504.185	4.555.900.972
+ Thuế suất	10%	10%
+ Thuế TNDN được miễn	(796.250.419)	(455.590.097)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
b. Thu nhập hoạt động SXKD khác	3.028.052.645	3.910.091.950
+ Thuế suất	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	605.610.529	782.018.390
Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	-	28.412.317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	605.610.529	810.430.707
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.029.718.627	7.426.788.237
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.867.838.983)	(1.409.476.650)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	8.161.879.644	6.017.311.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.267	1.671
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.267	1.671

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Lợi nhuận sau thuế năm 2018 chưa được phân phối, Các khoản điều chỉnh giảm năm nay là khoản Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/6/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.091.583.523	18.855.251.760
Chi phí nhân công	32.272.047.212	25.835.443.484
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh V.9)	1.757.209.561	2.395.450.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.637.137.797	2.058.952.667
Chi phí bằng tiền khác	7.024.357.911	8.378.272.254
Cộng	73.782.336.004	57.523.370.852

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt

Trong năm 2018, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.907.049.508	1.813.308.318
Thù lao	292.800.000	235.400.000
Cộng	3.199.849.508	2.048.708.318

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1. Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Thi công công trình và dịch vụ công ích.

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.687.042.952	60.599.379.214	377.265.708	79.663.687.874
Giá vốn hàng bán	16.907.239.819	42.137.874.078	146.112.634	59.191.226.531
Lợi nhuận gộp	1.779.803.133	18.461.505.136	231.153.074	20.472.461.343
Năm trước	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.661.776.743	47.908.487.196	187.776.182	68.758.040.121
Giá vốn hàng bán	17.991.274.854	33.618.921.729	125.764.329	51.735.960.912
Lợi nhuận gộp	2.670.501.889	14.289.565.467	62.011.853	17.022.079.209

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VietValue). Số liệu này được điều chỉnh lại do điều chỉnh sai sót, cụ thể như sau:

Điều chỉnh hồi tố số liệu trình bày báo cáo các năm trước:

Các chỉ tiêu trên cột “Năm trước” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (sau điều chỉnh)	Năm trước (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	810.430.707	1.721.610.901	(911.180.194)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.426.788.237	6.515.608.043	911.180.194
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.671	1.456	215
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.671	1.456	215

Lý do : Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do xác định lại khoản thuế thu nhập được miễn trong năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Các chỉ tiêu trên cột “Số đầu năm” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (sau điều chỉnh)	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.335.709.440	424.529.246	911.180.194
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.225.614.043	4.314.433.849	911.180.194

Lý do : Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do xác định lại khoản thuế thu nhập được miễn trong năm 2017.

Các chỉ tiêu trên “Số đầu năm” trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (sau điều chỉnh)	Năm trước (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(511.096.263)	(18.740.395.506)	18.229.299.243
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	18.229.299.243	(18.229.299.243)

Lý do : Trình bày lại cho phù hợp theo quy định tại Khoản 3 Điều 114 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập trên giả thuyết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế Toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



NGÔ TRUNG KIÊN



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Bến Tre, ngày *18* tháng *4* năm 2019

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Ngọc Triệu